PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

(Tiếp theo Công báo số 295 + 296)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng biển và cảng đường thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-GTVT	Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-GTVT	Số tuyến bay và chiều dài đường bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	008.N/BCB-GTVT	Số lượng tàu bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009.Q/BCB-GTVT	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
10	010.N/BCB-GTVT	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
11	011.Q/BCB-GTVT	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
12	012.N/BCB-GTVT	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13	013.T/BCB-GTVT	Thu phí dịch vụ hàng hải	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
14	014.N/BCB-GTVT	Thu phí dịch vụ hàng hải	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	015.Q/BCB-GTVT	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
16	016.N/BCB-GTVT	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
17	017.N/BCB-GTVT	Số lượng đầu máy, toa xe lửa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
18	018.N/BCB-GTVT	Số lượng ô tô đang lưu hành	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Có đến 31 tháng 12 năm ....

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực mới tăng
			Trung ương	Tỉnh/ thành phố	Quận/ huyện/xã	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
I. Đường bộ (Km)	01					
Chia theo cấp kỹ thuật	02					
- Đường cao tốc	03					
- Đường cấp I	04					
- Đường cấp II	05					
- Đường cấp III	06					
- Đường cấp IV	07					
- Đường cấp V	08					
- Đường cấp VI	09					
Chia theo kết cấu mặt đường	10					
- Nhựa và bê tông nhựa	11					
- Bê tông xi măng	12					
- Đá, gạch, đường có mặt đường khác	13					
- Đất (không tính đường mòn)	14					
II. Đường sắt (Km)	15					
Chia theo khổ đường	16					
- Khổ 1000mm	17					
- Đường lồng	18					
- Đường sắt đôi	19					
- Đường sắt chạy điện	20					
- Đường sắt đô thị	21					
- Đường sắt cao tốc	22					
III. Đường thủy nội địa (Km)	23					
Chia theo cấp kỹ thuật	24					
- Cấp I	25					
- Cấp II	26					

	Mã số	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực mới tăng
			Trung ương	Tỉnh/ thành phố	Quận/ huyện/xã	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
- Cấp III	27					
- Cấp IV	28					
- Cấp V	29					
IV. Cầu trên tuyến (Chiếc/m)	30					
- Cầu lớn (trên.... m)	31					
- Cầu trung (từ... m đến.... m)	32					
- Cầu nhỏ (dưới... m)	33					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chiều dài đường bộ (Km)												Chiều dài đường thủy nội địa (Km)					
		Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật						Tổng số	Chia theo kết cấu mặt đường				Tổng số	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI		Nhựa và bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Đá, gạch	Đất						
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18
Cả nước	**01**																		
Chia theo tỉnh, thành phố																			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC BỐC XẾP CỦA CẢNG BIỂN VÀ CẢNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Cảng biển		Cảng đường thủy nội địa	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	C	1	2	3	4
1. Số lượng cảng	01	Cảng				
Cảng Trung ương	02					
Cảng địa phương	03					
2. Năng lực bốc xếp	04	1000TTQ				
Cảng Trung ương	05					
Cảng địa phương	06					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.H/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Quý, năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại cảng		
				Cảng biển	Cảng đường thủy nội địa	Cảng hàng không
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
Tổng số	01	1000TTQ				
- Hàng xuất khẩu	02	1000TTQ				
- Hàng nhập khẩu	03	1000TTQ				
- Hàng nội địa	04	1000TTQ				
- Hàng quá cảnh	05	1000TTQ				
Chia ra:						
1. Container		TEUs				
- Xuất		TEUs				
- Nhập		TEUs				
- Nội địa		TEUs				
2. Hàng lỏng		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				
3. Hàng khô		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG THỦY ĐANG LƯU HÀNH

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số lượng (Chiếc)		Tổng trọng tải (Người/Tấn)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
A. PHƯƠNG TIỆN ĐƯỜNG BIỂN	01				
I. Số lượng tàu biển treo cờ Việt Nam	02				
Chia theo công dụng phương tiện					
a) Tàu chở khách	03				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách	04				
- Phà máy chở khách	05				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách đường biển (ghi rõ...)	06				
b) Tàu chở hàng	07				
- Tàu chở hàng khô	08				
- Tàu chở container	09				
- Tàu chở dầu	10				
- Tàu chở khí hóa lỏng	11				
- Tàu đa chức năng	12				
- Tàu khác (ghi rõ.....)	13				
II. Số lượng tàu biển treo cờ Việt Nam của chủ sở hữu trong nước	14				
Chia theo công dụng phương tiện					
a) Tàu chở khách	15				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách	16				
- Phà máy chở khách	17				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách đường biển (ghi rõ....)	18				
b) Tàu chở hàng	19				
- Tàu chở hàng khô	20				
- Tàu chở container	21				
- Tàu chở dầu	22				
- Tàu chở khí hóa lỏng	23				

	Mã số	Số lượng (Chiếc)		Tổng trọng tải (Người/Tấn)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
- Tàu đa chức năng	24				
- Tàu khác (ghi rõ....)	25				
B. PHƯƠNG TIỆN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA					
1. Chia theo hình thức sở hữu					
- Nhà nước	26				
- Tập thể	27				
- Tư nhân	28				
2. Chia theo công dụng phương tiện					
a) Tàu chở khách	29				
- Tàu, thuyền, ca nô chở khách	30				
- Phà máy chở khách	31				
- Các phương tiện có động cơ khác chở khách đường biển (ghi rõ....)	32				
b) Tàu chở hàng	33				
- Tàu chở hàng khô	34				
- Tàu chở container	35				
- Tàu chở dầu	36				
- Tàu chở khí hóa lỏng	37				
- Tàu đa chức năng	38				
- Tàu khác (ghi rõ.....)	39				
3. Chia theo tỉnh, thành phố *(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)*					
Hà Nội					
- Tàu chở khách					
- Tàu chở hàng					
Hải phòng					
...					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ TUYẾN BAY VÀ CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BAY

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
				Nội địa	Quốc tế
A	B	C	1=2+3	2	3
1. Số lượng tuyến bay	01	Đường bay			
Chia theo danh mục tuyến	02				
...	...				
...	...				
2. Chiều dài đường bay		Km			
Chia theo danh mục tuyến					
...					
...					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 007.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC VẬN CHUYỂN HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
			Tổng số	*Trong đó: Quốc tế*	Tổng số	*Trong đó: Quốc tế*
A	B	C	1	2	3	4
1. Số lượng cảng hàng không, sân bay	01	Cảng				
2. Năng lực thông qua	02					
Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay	03					
a) Hành khách thông qua	04	Khách TQ				
b) Hàng hóa thông qua	05	Tấn TQ				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 008.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG TÀU BAY
Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số lượng (Chiếc)		Tổng công suất (Ghế, Tấn trọng tải)	
		Tổng số	Trong đó: Số đi thuê	Tổng số	Trong đó: Số đi thuê
A	B	1	2	3	4
I. Tầu bay chở khách	01				
(Tên từng loại tầu bay xếp theo vần a, b, c)	02				
Airbus	...				
Boeing					
...					
II. Tầu bay chở hàng					
(Tên từng loại tầu bay xếp theo vần a, b, c)					
...					
...					
...					
III. Tầu bay chuyên dùng					
(Tên từng loại tầu bay xếp theo vần a, b, c)					
...					
...					
...					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.Q/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG
DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG
Quý…

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
							Quý báo cáo	Cộng dồn đến hết quý báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5	6
A. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	02	"						
1. Thu phục vụ hành khách	03	"						
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ	04	"						
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	05	"						
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	06	"						
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	07	"						
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	08	"						
7. Thu dịch vụ công ích khác	09	"						
8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích	10	"						
II. Thu dịch vụ quản lý bay	11	Triệu đồng						
1. Thu điều hành bay	12	"						
2. Thu khác ngoài công ích	13	"						
- Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành	14	"						
- Thu quảng cáo	15	"						

	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
							Quý báo cáo	Cộng dồn đến hết quý báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5	6
B. Sản lượng dịch vụ	16							
1. Hành khách qua cảng	17	Khách						
2. Hàng hóa qua cảng	18	Tấn						
3. Cất/hạ cánh	19	Lần/Chuyến						
4. Số chuyến bay điều hành	20	Chuyến						
5. Số km điều hành	21	1000km						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG
Năm…

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
A. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng			
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	02	"			
1. Thu phục vụ hành khách	03	"			
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ	04	"			
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	05	"			
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	06	"			
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	07	"			
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	08	"			
7. Thu dịch vụ công ích khác	09	"			
8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích	10	"			
II. Thu dịch vụ quản lý bay	11	Triệu đồng			
1. Thu điều hành bay	12	"			
2. Thu khác ngoài công ích	13	"			
- Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành	14	"			
- Thu quảng cáo	15	"			
B. Sản lượng dịch vụ	16				
1. Hành khách qua cảng	17	Khách			
2. Hàng hóa qua cảng	18	Tấn			
3. Cất/hạ cánh	19	Lần/Chuyến			
4. Số chuyến bay điều hành	20	Chuyến			
5. Số km điều hành	21	1000km			

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 011.Q/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo

TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG
Quý…

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
							Quý báo cáo	Cộng dồn đến hết quý báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5	6
A. Trị giá xuất khẩu	01	Triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	02	"						
1. Thu phục vụ hành khách	03	"						
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ	04	"						
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	05	"						
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	06	"						
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	07	"						
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	08	"						
II. Thu điều hành bay	09	Triệu đồng						
B. Sản lượng								
1. Cất/hạ cánh	10	Lần/Chuyến						
2. Số chuyến bay điều hành	11	Chuyến						
3. Số km điều hành	12	1000km						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
A. Trị giá xuất khẩu	01	Triệu đồng			
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	02	"			
1. Thu phục vụ hành khách	03	"			
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ	04	"			
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành	05	"			
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh	06	"			
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga	07	"			
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo	08	"			
II. Thu điều hành bay	09	Triệu đồng			
B. Sản lượng	10				
1. Cất/hạ cánh	11	Lần/Chuyến			
2. Số chuyến bay điều hành	12	Chuyến			
3. Số km điều hành	13	1000km			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 013.T/BCB-GTVT **THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI** Đơn vị báo cáo:
Ban hành theo Quyết định Tháng... Bộ Giao thông vận tải
số.../QĐ-TTg ngày... của Đơn vị nhận báo cáo:
Thủ tướng Chính phủ Tổng cục Thống kê
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
						Tháng báo cáo	Cộng dồn đến hết tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá	01						
A. Chia theo loại dịch vụ							
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải	02						
2. Thu dịch vụ cảng biển (*)	03						
B. Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ghi chú: (*) Đối với chỉ tiêu "Thu dịch vụ cảng biển" chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải quản lý.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 014.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	B	1	2	3
Tổng trị giá	01			
A. Chia theo loại dịch vụ				
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải	02			
2. Thu dịch vụ cảng biển (*)	03			
B. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Ghi chú: (*) Đối với chỉ tiêu "Thu dịch vụ cảng biển" chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải quản lý.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 015.Q/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU
DỊCH VỤ HÀNG HẢI
Quý...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: USD

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
						Quý báo cáo	Cộng dồn đến hết quý báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá	01						
A. Chia theo loại dịch vụ							
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải	02						
2. Thu dịch vụ cảng biển (*)	03						
B. Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ghi chú: (*) Đối với chỉ tiêu "Thu dịch vụ cảng biển" chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải quản lý.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 016.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU
DỊCH VỤ HÀNG HẢI
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: USD

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	B	1	2	3
Tổng trị giá	01			
A. Chia theo loại dịch vụ				
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải	02			
Chia theo nước đối tác	03			
...	04			
...	05			
2. Thu dịch vụ cảng biển (*)	06			
Chia theo nước đối tác	07			
...	08			
...	09			
B. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Ghi chú: (*) Đối với chỉ tiêu "Thu dịch vụ cảng biển" chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải quản lý.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 017.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG ĐẦU MÁY, TOA XE LỬA

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
			Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
A	B	C	1	2	3	4
PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1m00	01			x		x
1. Đầu máy Điêzel	02	Chiếc - CV				
- Đường sắt quốc gia	03					
- Đường sắt chuyên dùng	04					
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ.....)	05	"				
- Đường sắt quốc gia	06					
- Đường sắt chuyên dùng	07					
3. Toa xe khách	08			x		x
- Toa xe giường nằm	09	Toa - Ghế				
- Toa xe ghế ngồi	10	Toa - Ghế				
- Toa khác: hành lý, căng tin...	11	Toa		x		x
4. Toa xe hàng hóa	12	Toa - Tấn				
- Toa xe có mui	13	"				
- Toa xe mặt bằng	14	"				
- Toa xe mặt bằng chuyên dùng chở container	15	"				
- Loại khác	16	"		x		x

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.N/BCB-GTVT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐANG LƯU HÀNH

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số lượng (Chiếc)		Tổng trọng tải (Ghế/Tấn)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số xe các loại	01				
1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống	02				
Trong đó: Xe taxi	03				
2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)	04				
- Từ 10 đến 25 chỗ	05				
- Từ 26 đến 46 chỗ	06				
- Trên 46 chỗ	07				
3. Xe tải	08				
- Tải trọng đến 2 tấn	09				
- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn	10				
- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn	11				
- Tải trọng trên 20 tấn	12				
4. Xe chuyên dùng và xe khác	13				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Biểu số 001.N/BCB-GTVT: Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Đường bộ: Là chỉ tiêu phản ánh chiều dài của mạng lưới đường bộ phục vụ việc vận chuyển hàng hóa và hành khách trên mặt đất mà phương tiện đường bộ có thể đi lại được. Tổng chiều dài các loại đường bộ trên cả nước bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã, hương lộ được chia theo cấp kỹ thuật: Đường cao tốc, đường cấp I, đường cấp II, đường cấp III, đường cấp IV, đường cấp V, đường cấp VI.

- Đường sắt: Là chỉ tiêu phản ánh chiều dài của mạng lưới đường sắt phục vụ việc vận chuyển hàng hóa và hành khách trong phạm vi quốc gia mà phương tiện đường sắt có thể đi lại được, bao gồm đường sắt quốc gia (Đường khổ 1435mm; đường khổ 1000mm và đường lồng), đường sắt đô thị và đường sắt chuyên dùng.

- Đường thủy nội địa: Là chỉ tiêu phản ánh chiều dài của mạng lưới luồng chạy tàu thuyền thuộc nội thủy phục vụ việc vận chuyển hàng hóa và hành khách (được tính bằng số km) trong phạm vi quốc gia mà phương tiện đường thủy (tàu, thuyền, sàlan...) có thể đi lại được. Bao gồm tổng chiều dài luồng chạy tàu trên sông, kênh, rạch, hồ đầm phá, vụng, ven bờ biển, từ bờ ra đảo và nối các đảo thuộc nội thủy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức khai thác. Mạng lưới đường thủy nội địa phân chia chi tiết theo trọng tải khả năng tối đa cho phép các loại phương tiện qua lại được trong mùa cạn.

- Cầu các loại: Ghi số lượng và chiều dài các loại cầu đã được đưa vào sử dụng. Chú ý chỉ tính các loại cầu đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng trong năm. Đối với các trường hợp ngừng sử dụng tạm thời để sửa chữa thì vẫn được thống kê vào số lượng cầu trong năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu.

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi số liệu tổng số, chia theo cấp quản lý và năng lực mới tăng theo nội dung tương ứng của các chỉ tiêu trong cột A.

2. Nguồn số liệu

- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- Tổng Cục Đường bộ Việt Nam;
- Cục Đường sắt Việt Nam.

Biểu số 002.N/BCB-GTVT: Chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa chia theo tỉnh, thành phố

Xem giải thích Biểu số 001.N/BCB-GTVT và chia theo tỉnh, thành phố.

Biểu số 003.N/BCB-GTVT: Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng biển và cảng đường thủy nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Số lượng cảng: Là chỉ tiêu phản ánh số lượng cảng trên một địa phương hay một khu vực có địa giới rõ rệt theo quy định của cấp thẩm quyền, có cơ sở vật chất cần thiết

phục vụ cho việc tiếp nhận phương tiện, xếp dỡ, bảo quản hàng hóa, tập kết, giao nhận hàng hóa đi đến và thực hiện dịch vụ khác nhằm bảo đảm quá trình vận tải hoạt động bình thường.

- Năng lực bốc xếp của cảng: Là những chỉ tiêu đánh giá khả năng khối lượng hàng hóa được bốc xếp thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột C: Đơn vị tính;

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số lượng cảng và năng lực bốc xếp chia ra theo loại cảng biển và cảng đường thủy nội địa.

2. Nguồn số liệu

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

Biểu số 004.H/BCB-GTVT: Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Khối lượng hàng hóa xuất cảng: Là số tấn hàng hóa thực tế được cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không trong phạm vi địa giới do cảng quản lý để vận chuyển đến các cảng khác trong và ngoài nước.

- Khối lượng hàng hóa nhập cảng: Là số tấn hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không vận chuyển từ các cảng khác (trong và ngoài nước) đến phạm vi địa giới do cảng quản lý và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Trong tổng số: Ghi khối lượng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng theo từng loại hàng: hàng xuất khẩu; hàng nhập khẩu; hàng nội địa; hàng quá cảnh. Trong tổng số ghi chi tiết khối lượng hàng container, hàng lỏng, hàng khô và hàng quá cảnh.

Không tính những lượng hàng sau vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng:

- Lượng hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền, như: nước ngọt, nhiên liệu...
- Lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Tổng số: Tổng cộng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại cảng theo nội dung của cột A.

2. Nguồn số liệu

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cục hàng không Việt Nam;
- Cục đường thủy nội địa Việt Nam.

Biểu số 005.N/BCB-GTVT: Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Số lượng phương tiện đường thủy có động cơ đang lưu hành, được đăng kiểm: Là chỉ tiêu phản ánh số lượng phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa có lắp động cơ. Không tính các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng hoặc không đưa vào kiểm định.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo danh mục đã liệt kê.

Cột 1, 2: Ghi số lượng (tính theo chiếc) tại thời điểm 31/12 năm trước và thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 3, 4: Ghi tổng số tổng trọng tải của tất cả phương tiện đã kê khai số lượng ở cột 1, 2 tương ứng. Đơn vị tính trọng tải của phương tiện chở hành khách là chỗ. Đơn vị tính trọng tải của phương tiện hàng chở hàng là tấn.

2. Nguồn số liệu

Từ hồ sơ đăng kiểm do Cục Đăng kiểm Việt Nam - Bộ Giao thông vận tải quản lý.

Biểu số 006.N/BCB-GTVT: Số tuyến bay và chiều dài đường bay

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Số lượng tuyến bay: Là số đường bay vận chuyển hàng hóa, hành khách có tính chất thường xuyên trong một thời kỳ nhất định, được tính từ điểm đầu (nơi xuất phát) đến điểm cuối (nơi kết thúc) của mạng lưới giao thông đường hàng không.

- Chiều dài đường bay: Là chỉ tiêu phản ánh chiều dài của một hoặc một số chặng bay liên tiếp (được tính bằng số km) từ sân bay đầu tiên lấy khách, hàng hóa, hành lý đến sân bay cuối cùng trả khách, hàng hóa, hành lý và ngược lại bao gồm cả đường bay tam giác.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu.

Cột 1, 2, 3: Ghi tổng số, chia theo đường bay quốc tế hay đường bay nội địa theo các nội dung quy định trong cột A.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu số 007.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Cảng hàng không, sân bay: Là khu vực có địa giới rõ rệt theo quy định của cấp thẩm quần, có cơ sở vật chất cần thiết phục vụ cho việc tiếp nhận máy bay, xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; tập kết đưa đón hành khách đi - đến, giao nhận hàng hóa và thực hiện dịch vụ khác nhằm bảo đảm quá trình vận tải hàng không hoạt động bình thường.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số, chia theo cảng hàng không quốc tế, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu số 008.N/BCB-GTVT: Số lượng tầu bay

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Số lượng tầu bay: Là một chỉ tiêu phản ánh số lượng tầu bay thuộc quyền sở hữu và đi thuê (với thời gian thuê tối thiểu 1 năm) của Việt Nam, bao gồm các loại tầu bay đang hoạt động, đang sửa chữa, bảo dưỡng, chờ điều đi, chờ thanh lý, không dùng đến, còn dự trữ chưa đưa vào hoạt động (không kể số cho các nước khác thuê với thời hạn trên 1 năm).

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu: từng loại tầu bay theo công dụng: chở khách, chở hàng và chuyên dùng. Trong đó ghi tên từng loại tầu bay xếp theo vần a, b, c.

Cột 1, 2: Ghi số lượng tầu bay, trong đó tách riêng số đi thuê.

Cột 3, 4: Ghi công suất của các loại tầu bay theo đơn vị tính quy định, trong đó tách riêng công suất của các tầu bay đi thuê.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu số: 009.Q/BCB-GTVT; Biểu số 010.N/BCB-GTVT: Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

a.1) Tổng doanh thu thuần: Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không cho các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài để phục vụ các chuyến bay sau khi đã trừ thuế và các khoản giảm trừ trong kỳ báo cáo (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp, các khoản giảm trừ khác như giảm giá hàng bán, dịch vụ cung ứng, hàng bị trả lại...). Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu thuần từ việc cung cấp các dịch vụ sau:

a.1.1) Thu dịch vụ cảng hàng không: Là doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không để phục vụ các chuyến bay trong nước, bay quốc tế, bay quá cảnh của các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài. Thu dịch vụ cảng hàng không bao gồm doanh thu thuần từ việc cung cấp các dịch vụ sau:

(1) Thu phục vụ hành khách: Là doanh thu thuần từ việc bán "Vé thu phục vụ hành khách" cho hành khách người Việt Nam và nước ngoài trong các chuyến bay quốc tế.

(2) Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ: Doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ phục vụ việc hạ cánh, cất cánh, thuê sân đỗ cho máy bay các hãng hàng không.

(3) Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành: Doanh thu thuần từ việc cho các hãng hàng không thuê trang thiết bị chuyên ngành hàng không như xe dẫn máy bay, xe kéo, đẩy máy bay, cầu thang lên xuống máy bay, ống lồng hành khách...

(4) Thu dịch vụ soi chiếu an ninh: Doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ soi chiếu hàng hóa, hành lý, hành khách nhằm đảm bảo an ninh hàng không cho các chuyến bay của các hãng hàng không trong nước và nước ngoài.

(5) Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga: Doanh thu thuần từ việc cho các hãng hàng không thuê mặt bằng đặt quầy, tủ và trang thiết bị phục vụ việc làm thủ tục cho hành khách để lên máy bay.

(6) Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo: Doanh thu thuần từ việc cho các đơn vị khác thuê mặt bằng trong khu vực nhà ga sân bay để đặt các biển, mô hình hoặc hình ảnh quảng cáo khác.

Khoản mục này được thu thập để tổng hợp vào dịch vụ quảng cáo, không thuộc dịch vụ vận tải.

(7) Thu dịch vụ công ích khác: Doanh thu thuần từ việc cung cấp các dịch vụ công ích khác như xe chở hàng trong sân bay, băng chuyền hành lý và các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

(8) Thu dịch vụ khác ngoài công ích: Doanh thu thuần từ các hoạt động dịch vụ khác ngoài công ích như: bán sản phẩm hàng hóa, cung ứng các dịch vụ khác như cho thuê tài sản, phương tiện không kèm theo người điều khiển, dịch vụ xây dựng, lắp đặt thiết bị, các hoạt động tài chính (vốn cổ phần liên doanh, liên kết kinh tế, thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay vốn, thu nhập từ hoạt động đầu tư, chênh lệch do bán ngoại tệ, các khoản thu nhập khác liên quan đến hoạt động tài chính...), hoạt động bất thường (như thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại, các khoản thu không thường xuyên khác...), các dịch vụ ngoài công ích khác do cảng hàng không thực hiện.

a.1.2) Thu dịch vụ quản lý bay: Doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ công ích và ngoài công ích do Trung tâm Quản lý bay dân dụng thực hiện bao gồm:

(1) Thu điều hành bay: Tổng doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ điều hành các chuyến bay đi - đến, bay quá cảnh, bay khác cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài, kể cả phần sẽ trích lại cho các cảng hàng không (khoản thu cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh của các cảng hàng không).

(2) Thu khác ngoài công ích như lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành cho đơn vị khác, thu từ dịch vụ quảng cáo cho đơn vị khác.

a.2) Sản lượng dịch vụ

(1) Hành khách qua cảng: Là tổng số lượng hành khách đi (kể cả mua vé và miễn cước) và hành khách đến của các chuyến bay trong nước, bay quốc tế do hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài thực hiện, không tính hành khách quá cảnh trực tiếp.

(2) Cất/hạ cánh: Là tổng số lần máy bay cất cánh và tổng số lần máy bay hạ cánh của các chuyến bay trong nước, bay quốc tế do hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài thực hiện.

(3) Số chuyến bay điều hành: Là tổng số chuyến bay do cơ quan điều hành bay của Cục Hàng không điều hành, bao gồm bay đi - đến, bay quá cảnh và bay khác tương ứng với tổng doanh thu thuần điều hành bay.

(4) Số km điều hành bay: Là tổng số km bay do cơ quan điều hành bay của Cục Hàng không điều hành, được tính bằng cách nhân số các chuyến bay điều hành với độ dài của chặng bay điều hành tương ứng.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Biểu số 009.Q/BCB-GTVT

Cột A: Ghi tổng trị giá thu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không phân theo các khoản mục dịch vụ.

Cột B: Ghi mã số.

Cột C: Ghi đơn vị tính tương ứng với các chỉ tiêu theo cột A.

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu ước tính quý báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu quý báo cáo với quý cùng kỳ năm trước.

Cột 6: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu cộng dồn đết hết quý báo cáo với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 010.N/BCB-GTVT

Cột A: Ghi tổng trị giá thu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không phân theo các khoản mục dịch vụ.

Cột B: Ghi mã số.

Cột C: Ghi đơn vị tính tương ứng với các chỉ tiêu theo cột A.

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu thực hiện năm báo cáo với năm trước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng thuộc Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu số 011.Q/BCB-GTVT; Biểu số 012.N/BCB-GTVT: Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

a.1) Trị giá xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không bao gồm tổng số tiền đã và sẽ thu được từ phía nước ngoài do hoàn thành việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không tại các cảng hàng không và Trung tâm Quản lý bay dân dụng thuộc Cục Hàng không.

• Phía nước ngoài: Gồm các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cư trú tại nước ngoài; Chi nhánh, công ty thành viên của công ty Việt Nam ở nước ngoài; các đại sứ quán, lãnh sự quán nước ngoài đóng tại Việt Nam.

• Xác định trị giá: Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thị trường, gồm toàn bộ giá trị gộp của dịch vụ, kể cả trường hợp giao dịch dịch vụ đó được thực thanh toán với phía nước ngoài (thực thu) theo giá trị thuần trên nguyên tắc bù trừ. Trong trường hợp trị giá của một giao dịch gồm cả hàng hóa và dịch vụ hoặc gồm nhiều loại dịch vụ khác nhau mà không thể tách riêng từng loại thì tính toàn bộ trị giá giao dịch đó cho loại dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu.

Nếu trong giao dịch đó, trị giá hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu thì không thống kê.

• Trị giá xuất khẩu bao gồm phần thu từ các dịch vụ sau:

I. Thu dịch vụ cảng hàng không: Là tổng số tiền đã và sẽ thu từ việc cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không để phục vụ các chuyến bay trong nước, bay quốc tế, bay quá cảnh của các hãng hàng không nước ngoài. Thu dịch vụ cảng hàng không bao gồm doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ sau:

(1) Thu phục vụ hành khách: Là tổng số tiền bán "Vé thu phục vụ hành khách" tại cảng hàng không cho hành khách xuất cảnh trong các chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài.

Theo khái niệm về trị giá xuất khẩu dịch vụ, chỉ được tính vào xuất khẩu phần doanh thu bán "Vé thu phục vụ hành khách" cho hành khách là người nước ngoài xuất cảnh trong các chuyến bay quốc tế kỳ báo cáo. Tuy nhiên, vé bán cho hành khách là người Việt Nam và người nước ngoài là như nhau nên số liệu thu phục vụ hành khách của Cục Hàng không bao gồm cả số tiền thu được từ các hành khách người Việt Nam. Vì vậy số liệu này sẽ được Tổng cục Thống kê sử dụng kết hợp với số liệu về lượng hành khách người nước ngoài xuất cảnh qua đường hàng không (nguồn: báo cáo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh) để tính toán trị giá xuất khẩu.

(2) Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ: Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ các hãng hàng không nước ngoài có hoặc không có văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng được phép hạ/cất cánh và sử dụng sân đỗ tại cảng hàng không Việt Nam để thực hiện các chuyến bay quốc tế đi, đến hoặc quá cảnh.

(3) Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành: Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ các hãng hàng không nước ngoài về cho thuê trang thiết bị chuyên ngành tại sân bay như cho thuê xe dẫn máy bay, xe kéo đẩy máy bay, cầu thang lên xuống máy bay, ống lồng hành khách...

(4) Thu dịch vụ soi chiếu an ninh: Là tổng số tiền thu được từ các hãng hàng không nước ngoài về việc cung cấp dịch vụ soi chiếu hàng hóa, hành lý, hành khách nhằm đảm bảo an ninh hàng không cho các chuyến bay.

(5) Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga: Là tổng số tiền thu được từ các hãng hàng không nước ngoài về cho thuê mặt bằng đặt quầy, tủ và trang thiết bị phục vụ việc làm thủ tục cho hành khách để lên máy bay.

(6) Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo: Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc cho phía nước ngoài thuê mặt bằng trong khu vực nhà ga sân bay để đặt các biển, mô hình hoặc hình ảnh quảng cáo khác.

Khoản mục này được thu thập để tổng hợp vào dịch vụ quảng cáo, không thuộc dịch vụ vận tải.

II. Thu điều hành bay: Tổng số tiền đã và sẽ thu được từ các hãng hàng không nước ngoài về việc cung cấp dịch vụ điều hành các chuyến bay đi - đến, bay quá cảnh và bay khác của các hãng hàng không nước ngoài qua sân bay hoặc không phận do hàng không dân dụng Việt Nam quản lý. Khoản thu này bao gồm tổng thu trực tiếp từ các hãng hàng không nước ngoài của Trung tâm Quản lý bay dân dụng, kể cả phần sẽ được trích lại để chuyển cho các cảng hàng không (được gọi là khoản thu cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh của các cảng hàng không).

a.2) Sản lượng dịch vụ

(1) Cất/hạ cánh: Là tổng số lần/chuyến máy bay cất cánh và tổng số lần/chuyến máy bay hạ cánh của các hãng hàng không nước ngoài.

(2) Số chuyến bay điều hành: Là tổng số chuyến bay của các hãng hàng không nước ngoài được điều hành bởi cơ quan điều hành bay của Cục Hàng không, bao gồm bay đi - đến, bay quá cảnh và bay khác tương ứng với tổng doanh thu điều hành bay nêu tại mục (II) ở trên.

(3) Số Km điều hành bay: Là tổng số km bay của các hãng hàng không nước ngoài được điều hành bởi cơ quan điều hành bay của Cục Hàng không, được tính bằng cách nhân số các chuyến bay điều hành với độ dài của chặng bay điều hành tương ứng.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Biểu số 011.Q/BCB-GTVT

Cột A: Ghi tổng trị giá thu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không phân theo các khoản mục dịch vụ.

Cột B: Ghi mã số.

Cột C: Ghi đơn vị tính tương ứng với các chỉ tiêu theo cột A.

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu ước tính quý báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu quý báo cáo với quý cùng kỳ năm trước.

Cột 6: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu cộng dồn đết hết quý báo cáo với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 012.N/BCB-GTVT

Cột A: Ghi tổng trị giá thu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không phân theo các khoản mục dịch vụ.

Cột B: Ghi mã số.

Cột C: Ghi đơn vị tính tương ứng với các chỉ tiêu theo cột A.

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu thực hiện năm báo cáo với năm trước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Giao thông Vận tải.

Biểu số 013.T/BCB-GTVT đến Biểu số 016.N/BCB-GTVT

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Thu phí dịch vụ: Là tổng số tiền đã và sẽ thu từ các tàu Việt Nam, tàu nước ngoài về dịch vụ bảo đảm hàng hải, dịch vụ cảng tương đương với sản lượng dịch vụ do các đơn vị của Cục Hàng hải cung cấp.

- Trị giá xuất khẩu: Là tổng số tiền đã và sẽ thu từ các tàu nước ngoài về dịch vụ bảo đảm hàng hải, dịch vụ cảng tương đương với sản lượng dịch vụ do các đơn vị của Cục Hàng hải cung cấp.

- Phía nước ngoài: Gồm doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là người cư trú nước ngoài, chi nhánh, doanh nghiệp thành viên của doanh nghiệp Việt Nam đóng ở nước ngoài.

- Thời điểm thống kê: Là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.

- Loại tiền, đơn vị tính: đơn vị tính là đô la Mỹ, các đồng tiền khác phải quy đổi ra đô la Mỹ theo tỷ giá bình quân giữa mua và bán do Ngân hàng Nhà nước công bố vào thời điểm thống kê.

- Xác định trị giá:

+ Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật.

+ Không bao gồm: Các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

- Nước đối tác (Biểu số 016.N/BCB-GTVT - Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải - năm): Là nước/vùng lãnh thổ mà tàu nước ngoài mang cờ quốc tịch.

- Nội dung xuất khẩu dịch vụ hàng hải

+ Dịch vụ bảo đảm hàng hải: Thu của các tàu nước ngoài ra/vào vùng lãnh hải của Việt Nam về phí bảo đảm hàng hải: quản lý vận hành hệ thống đèn biển, báo hiệu luồng tàu...

+ Dịch vụ cảng biển: Thu của các tàu nước ngoài ra/vào các cảng do Cục Hàng hải trực tiếp quản lý về phí dịch vụ cảng biển như hoa tiêu, neo đậu, cầu bến, bốc xếp...

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Biểu số 013.T/BCB-GTVT; Biểu số 015.Q/BCB-GTVT

Cột A: Ghi tổng trị giá thu phí và xuất khẩu dịch vụ hàng hải của Cục Hàng hải phân theo loại dịch vụ và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của tháng hoặc quý trước tháng/quý báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu ước tính tháng hoặc quý báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng hoặc quý báo cáo.

Cột 5, 6: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước; giữa số liệu cộng dồn đến hết kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 014.N/BCB-GTVT; Biểu số 016.N/BCB-GTVT

Cột A: Ghi tổng trị giá thu phí và xuất khẩu dịch vụ hàng hải của Cục Hàng hải phân theo loại dịch vụ và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu thực hiện năm báo cáo với năm trước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ của Bộ Giao thông Vận tải.

Biểu số 017.N/BCB-GTVT: Số lượng đầu máy, toa xe lửa

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Số lượng đầu máy, toa xe lửa: Là chỉ tiêu phản ánh số lượng đầu máy, toa xe lửa của Việt Nam bao gồm các loại đầu máy, toa xe đang lưu hành. Không tính các phương tiện đó hết niên hạn sử dụng hoặc không đưa vào kiểm định.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo danh mục đã liệt kê.

Cột 1, 2: Ghi tổng số phương tiện đang lưu hành của ngành đường sắt. Cột 1 ghi số lượng, cột 2 ghi tổng công suất phù hợp theo đơn vị tính của từng loại theo cột C.

Cột 3: Ghi tương tự cột 1, cột 4 ghi tương tự cột 2 nhưng cột 3 và cột 4 là các số liệu phương tiện đang được khai thác.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ Cục Đường sắt Việt nam.

Biểu số 018.N/BCB-GTVT: Số lượng ô tô đang lưu hành

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

Ghi tổng số các loại ô tô tham gia lưu hành giao thông có đến 31 tháng 12 năm trước và năm báo cáo. Không tính các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng hoặc không đưa vào kiểm định.

Cột A: Ghi danh mục các loại xe ô tô.

Cột 1: Ghi số lượng các loại xe đang lưu hành có đến 31 tháng 12 năm trước.

Cột 2: Ghi số lượng các loại xe đang lưu hành có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 3 và 4: Ghi tổng trọng tải của tất cả phương tiện tương ứng với số lượng ở cột 1 và cột 2. Với phương tiện chở khách, đơn vị tính là ghế, phương tiện chở hàng có đơn vị tính là tấn.

2. Nguồn số liệu

Từ hồ sơ đăng kiểm do Cục Đăng kiểm Việt Nam - Bộ Giao thông vận tải quản lý.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-CA	Xuất nhập cảnh Việt Nam	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 12 năm báo cáo
2	002.N/BCB-CA	Số lượng ô tô, mô tô, xe máy đăng ký mới lần đầu trong năm	Năm	Ngày 22 tháng 12 năm báo cáo
3	003.N/BCB-CA	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
5	005.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
6	006.N/BCB-CA	Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-CA	Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008.N/BCB-CA	Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-CA
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 12

XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT NAM
Tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công an
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh							
			Ngoại giao	Du lịch	Thương mại	Đầu tư	Việc riêng	Làm việc	Văn phòng đại diện	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A. NHẬP CẢNH - Tổng số										
1. Tổng số phân theo quốc tịch										
-										
-										
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư										
-										
-										
B. XUẤT CẢNH - Tổng số			x	x	x	x	x	x	x	x
Trong đó: Người Việt Nam			x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: Số liệu báo cáo năm tính từ ngày 16 tháng 12 năm trước cho đến hết ngày 15 tháng 12 năm báo cáo; số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-CA
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng 12

SỐ LƯỢNG Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY ĐĂNG KÝ MỚI LẦN ĐẦU TRONG NĂM
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công an
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Chiếc

	Tổng số ô tô các loại	Ô tô tải		Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	Ô tô từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	Ô tô từ 30 chỗ ngồi trở lên	Ô tô chuyên dụng	Ô tô loại khác	Xe mô tô, xe máy (1000 chiếc)
		Ô tô tải dưới 3,5 tấn	Ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)									

Ghi chú: Số liệu báo cáo năm tính từ ngày 16 tháng 12 năm trước cho đến hết ngày 15 tháng 12 năm báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-CA
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ VÀ SỐ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN KHÔNG CÓ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công An
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (Người)		Chia theo nhóm tuổi (Người)			Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy (Xã/phường)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi trở lên	
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh/thành phố							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	...						

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.H/BCB-CA
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo
Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

TAI NẠN GIAO THÔNG
Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công An
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	**01**						
Chia theo loại đường							
- Đường bộ	02						
- Đường sắt	03						
- Đường thủy nội địa	04						
Chia theo mức độ tai nạn							
- Ít nghiêm trọng	05						
- Nghiêm trọng	06						
- Rất nghiêm trọng	07						
- Đặc biệt nghiêm trọng	08						
Chia theo tỉnh/thành phố							
(Ghi theo danh mục hành chính)	...						
Va chạm giao thông							

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.H/BCB-CA
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo
Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

TÌNH HÌNH CHÁY NỔ
Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công An
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	**01**								
Chia theo loại cháy									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
-									
-									
Chia theo loại nổ									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
-									
-									
Chia theo tỉnh/ thành phố									
(Ghi theo danh mục hành chính)									

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 006.N/BCB-CA
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

NẠN NHÂN BỊ BUÔN BÁN TRỞ VỀ ĐƯỢC HƯỞNG CÁC DỊCH VỤ TÁI HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công An
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số nạn nhân bị buôn bán trở về		Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
Thành thị					
Nông thôn					
Chia theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	02				
- Từ 18 - 59 tuổi	03				
- Từ 60 tuổi trở lên	04				
Chia theo tỉnh/thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 007.N/BCB-CA
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ VỤ BUÔN BÁN PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công An
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý	Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán trong tổng số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý		Ghi chú
			Số phụ nữ	Số trẻ em	
A	B	1	2	3	4
Cả nước					
Địa bàn chuyển đến					
- Nước ngoài					
- Trong nước					
Khu vực thành thị - nông thôn					
- Thành thị					
- Nông thôn					
Giới tính		x			
- Nam		x			
- Nữ		x			
Nhóm tuổi					
- Dưới 12 tuổi					
- Từ đủ 12 đến dưới 16 tuổi					
- Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi					
- Từ đủ 18 tuổi trở lên					
Chia theo tỉnh/thành phố					
(Ghi theo danh mục hành chính)					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 008.N/BCB-CA
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM BỊ BUÔN BÁN ĐƯỢC PHÁT HIỆN
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công An
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em được phát hiện	Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện		Ghi chú
			Số phụ nữ	Số trẻ em	
A	B	1	2	3	4
Cả nước					
Địa bàn chuyển đến					
- Nước ngoài					
- Trong nước					
Khu vực thành thị - nông thôn					
- Thành thị					
- Nông thôn					
Giới tính		x			
- Nam		x			
- Nữ		x			
Nhóm tuổi					
- Dưới 12 tuổi					
- Từ đủ 12 đến dưới 16 tuổi					
- Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi					
- Từ đủ 18 tuổi trở lên					
Chia theo tỉnh/thành phố					
(Ghi theo danh mục hành chính)					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

Biểu số 001.H/BCB-CA: Xuất, nhập cảnh Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, nội dung

Phản ánh nội dung các chỉ tiêu cần thu thập thông tin, bao gồm: Tổng số người nhập cảnh, xuất cảnh; tổng số người nhập cảnh phân theo quốc tịch, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư. Nội dung cụ thể của từng chỉ tiêu như sau:

- Người nhập cảnh: Là người vào Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu qua các cửa khẩu hàng không trong kỳ báo cáo.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài: Là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

- Người xuất cảnh: Là người rời Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A:

Phần A - Nhập cảnh

Tổng số nhập cảnh: Là toàn bộ số người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Mục 1: Chia theo quốc tịch: Ghi lần lượt các quốc tịch có người nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo. Quốc tịch ở đây được lấy theo quốc tịch hiện nay họ đang mang và căn cứ vào hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu. Mỗi quốc tịch khác nhau sẽ được ghi vào một dòng ở mục này.

Mục 2: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chia theo nước định cư: Ghi lần lượt tên các nước có người Việt Nam định cư khi họ nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ. Mỗi một nước được ghi một dòng vào mục này. Lưu ý, số người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh trong mục này cũng đã được bao gồm trong tổng số người nhập cảnh ở trên.

Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Người Việt Nam xuất cảnh là công dân Việt Nam rời Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam.

- Cột B. Mã số: Cột này để ghi mã số các nước/lãnh thổ có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước/lãnh thổ theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

- Cột 1: Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

- Từ cột 2 đến cột 9: Ghi số lượng người nhập cảnh qua các cửa khẩu hàng không Việt Nam theo các mục đích chính của chuyến đi là: ngoại giao, du lịch, thương mại, đầu tư, việc riêng, làm việc, văn phòng đại diện, khác... tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

2. Nguồn số liệu

Số liệu về xuất nhập cảnh được tổng hợp từ các báo cáo do Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an quản lý.

Biểu số 002.N/BCB-CA: Số lượng ô tô, mô tô, xe máy đăng ký lần đầu trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

Ghi tổng số các loại ô tô, xe mô tô, xe máy thuộc quyền sở hữu của cá nhân, đơn vị đăng ký mới lần đầu với cơ quan công an trong năm báo cáo.

- Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Tổng số ô tô các loại và phân tổ theo công dụng và công suất phương tiện.

- Cột 9: Ghi tổng số xe mô tô, xe máy các loại đã đăng ký.

- Các dòng: Ghi tổng số cả nước và chia theo tỉnh, thành phố theo nội dung các cột.

2. Nguồn số liệu

Từ hồ sơ đăng ký phương tiện vận tải đường bộ do cơ quan Công an quản lý.

Biểu số 003.N/BCB-CA: Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và số xã/phường/ thị trấn không có người nghiện ma túy

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý thể hiện quy mô của tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy phản ánh quy mô theo đơn vị hành chính về tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Chất ma túy là một số chất tự nhiên hoặc chất hóa học tổng hợp khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

- Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc đối với chất ma túy như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc ma túy dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

- Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

- Người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý: Là người nghiện ma túy bị các cơ quan chức năng lập hồ sơ theo dõi do có tài liệu chứng minh về tình trạng nghiện ma túy (người đã bị phát hiện đã sử dụng ma túy và được đưa vào danh sách quản lý).

- Xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy là những xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy sinh sống trên địa bàn. Không tính những người nghiện ma túy trong các trung tâm cai nghiện ma túy tập trung tại địa bàn xã, phường.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được tính bằng tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ ở ngoài xã hội và số đang tham gia các chương trình cai nghiện, quản lý sau cai theo quy định của pháp luật.

Tính tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, theo giới tính, nhóm tuổi và tổng số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy trong năm trên địa bàn từng tỉnh và cả nước.

- Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

- Cột 1: Ghi tổng số người nghiện (hút) ma túy có hồ sơ quản lý. Thống kê số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý theo địa bàn xã, phường. Bao gồm người nghiện ma túy được theo dõi và quản lý của các xã phường và số người nghiện ma túy thuộc diện quản lý tại các trung tâm cai nghiện ma túy tập trung nằm trên địa bàn xã, phường.

- Cột 2: Ghi số người nghiện (hút) ma túy là nữ giới đã được ghi trong cột 1.

- Cột 3: Ghi số người nghiện (hút) ma túy dưới 16 tuổi

- Cột 4: Ghi số người nghiện (hút) ma túy từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi

- Cột 5: Ghi số người nghiện (hút) ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên.

- Cột 6: Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy. Không tính những người nghiện ma túy trong các trung tâm cai nghiện ma túy tập trung tại địa bàn xã, phường.

c) Kỳ thu thập số liệu

Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến hết ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu: Bộ Công an.

Biểu số 004.H/BCB-CA: Tai nạn giao thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh "Số vụ TNGT, số người chết và số người bị thương" do tai nạn giao thông gây ra, giúp Đảng, Nhà nước và các cơ quan quản lý xã hội có được những chính sách đúng đắn nhằm để ổn định tình hình trật tự an toàn giao thông và trật tự xã hội trong cả nước, giảm thiểu những thiệt hại về người và tài sản do tai nạn giao thông gây ra.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không); nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường

hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

Thống kê tai nạn giao thông trong kỳ báo cáo bao gồm thống kê các vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên (đối với các phân tổ "chia theo loại đường" và "chia theo mức độ nghiêm trọng").

Riêng tình hình va chạm giao thông được ghi một dòng riêng trong biểu báo cáo.

Đối với phân tổ "chia theo tỉnh/thành phố" thống kê các vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, va chạm giao thông cũng được tách thành dòng riêng của từng tỉnh.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tính tổng số vụ TNGT xảy ra, tổng số người chết, tổng số người bị thương do TNGT gây ra trong kỳ theo từng loại đường (đường bộ, sắt, thủy nội địa).

- Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm), chia theo các loại đường và địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 4: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn cả nước tương ứng với các loại đường xảy ra tai nạn giao thông đã ghi ở cột A. Sau đó ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Cột 5: Ghi tổng số người chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 4.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 4.

c) Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 22 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 30/7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 31/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến hết 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Bộ Công an.

Biểu số 005.H/BCB-CA: Tình hình cháy nổ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số vụ cháy, nổ và thiệt hại do cháy, nổ giúp các đơn vị quản lý của Nhà nước nắm được tình hình và đưa ra những biện pháp nhằm ngăn chặn và chống cháy, nổ đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ không kiểm soát được ở các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... có thể gây thiệt hại về người (chết, bị thương), về tài sản và ảnh hưởng tới môi trường.

Vụ cháy, nổ là một trường hợp cháy, nổ xảy ra.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do cháy, nổ trực tiếp gây ra là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng.

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra cháy, nổ.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ theo từng loại cháy, nổ trên địa bàn từng tỉnh và cả nước.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ cháy, nổ xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước, chia theo các loại cháy, nổ đã ghi ở cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản (tính theo giá tại thời điểm xảy ra cháy, nổ bằng tiền đồng Việt Nam) do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 5: Ghi tổng số vụ cháy, nổ xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn cả nước chia theo các loại cháy, nổ đã ghi ở cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 5.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 5.

- Cột 8: Ghi tổng giá trị thiệt hại về tài sản (tính theo giá tại thời điểm xảy ra cháy, nổ bằng tiền đồng Việt Nam) do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 5.

c) Phân tổ

- Theo loại cháy, loại nổ (theo danh mục cháy, nổ của Bộ Công an).

- Theo tỉnh, thành phố theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

- Theo mức độ nghiêm trọng: Ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

d) Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 22 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 30/7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 31/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến hết 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu: Bộ Công an.

Biểu số 006.N/BCB-CA: Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình hỗ trợ cho nạn nhân là phụ nữ và trẻ em bị mua bán trở về giúp họ tái hòa nhập với cộng đồng và ổn định cuộc sống.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các dịch vụ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng gồm:

** Tại các cơ sở tiếp nhận, cơ sở hỗ trợ nạn nhân:*

- Tư vấn trợ giúp pháp lý (cung cấp thông tin về chính sách, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân).

- Dịch vụ hỗ trợ y tế (khám chữa bệnh miễn phí, tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý).

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm).

- Dịch vụ hỗ trợ chi phí tàu xe, tiền ăn đường trở về gia đình (riêng đối với trẻ em là nạn nhân được bố trí người đưa về gia đình).

- Dịch vụ được lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân (không quá 15 ngày).

- Dịch vụ lưu trú tại các cơ sở hỗ trợ nạn nhân (không quá 30 ngày đối với nạn nhân bình thường và không quá 60 ngày đối với nạn nhân cần hỗ trợ sức khỏe, giáo dục, trẻ em có hoàn cảnh gia đình khó khăn).

- Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Trung tâm bảo trợ xã hội (nếu nạn nhân là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa).

** Tại cộng đồng:*

- Hỗ trợ tâm lý (tư vấn tâm lý).

- Hỗ trợ thủ tục pháp lý (cấp lại hộ khẩu, chứng minh thư, nếu là trẻ nhỏ có thể cấp giấy khai sinh).

- Hỗ trợ học văn hóa, học nghề (hỗ trợ tiền mua sách vở, học phí, học nghề).

- Trợ cấp khó khăn ban đầu (trợ cấp khó khăn, vay vốn).

Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng là nạn nhân được các cơ quan chức năng phát hiện và được hưởng ít nhất một trợ giúp hòa nhập cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng trong năm báo cáo}}{\text{Tổng số nạn nhân bị buôn bán trở về cùng kỳ}} \times 100$$

b) Cách ghi biểu

- Dòng mã 02, 03, 04 : Tuổi được tính theo năm tròn (năm báo cáo trừ đi năm sinh).
- Cột 1: Ghi số nạn nhân bị buôn bán trở về.
- Cột 2: Ghi số nạn nhân là nữ bị buôn bán trở về.
- Cột 3: Ghi số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng.
- Cột 4: Ghi số nạn nhân là nữ bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Số liệu được thu thập trên phạm vi cả nước.
- Số liệu được thu thập trong vòng 1 năm kể từ thời điểm báo cáo trở về trước.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo của Bộ Công an.

Biểu số 007.N/BCB-CA: Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình trạng mua bán phụ nữ và trẻ em. Việc lập hồ sơ quản lý các vụ mua bán phụ nữ và trẻ em nhằm cung cấp thông tin cho công tác hỗ trợ pháp lý, cung cấp dịch vụ đối với các nạn nhân buôn bán trở về hòa nhập với cộng đồng.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

Mua bán người và các hành vi có liên quan đến mua bán người bao gồm:

- (a) Chuyển giao người có nhận tiền, tài sản, lợi ích khác;
- (b) Chuyển giao người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;
- (c) Tiếp nhận người có trả tiền, tài sản, lợi ích khác;
- (d) Tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;
- (đ) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc để thực hiện hành vi quy định tại các điểm (a), (b);
- (e) Cưỡng bức người khác thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm (a), (b) và (đ);
- (f) Môi giới để người khác thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm (a), (b), (c), (d) và (đ);

Đối với việc chuyển giao, tiếp nhận người có nhận và trả tiền, tài sản với tính chất là một khoản thù lao theo quy định của pháp luật thì không phải là hành vi mua bán người.

Tội mua bán người được quy định trong Bộ Luật hình sự gồm:

Điều 119. Tội mua bán phụ nữ.

Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em.

Các nạn nhân sau khi được giải cứu sẽ được hỗ trợ để tái hòa nhập cộng đồng hoặc được chuyển vào Trung tâm bảo trợ xã hội.

Chỉ tiêu này được tính bằng cách thống kê số vụ mua bán phụ nữ hoặc trẻ em đã bị phát hiện và được lập hồ sơ trong kỳ báo cáo.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tính tổng số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý theo địa bàn chuyển đến, khu vực thành thị - nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và tỉnh/thành phố.

- Cột A: Ghi các phân tổ chủ yếu: Địa bàn chuyển đến, khu vực thành thị - nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố;
- Cột B: Ghi mã số các phân tổ;
- Cột 1: Tổng số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em có hồ sơ quản lý;
- Cột 2: Ghi số phụ nữ bị buôn bán trong tổng số vụ đã ghi ở cột 1;
- Cột 3: Ghi số trẻ em bị buôn bán trong tổng số vụ đã ghi ở cột 1;
- Cột 4: Ghi chú (nếu có).

c) Kỳ thu thập số liệu

Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/12 năm trước đến hết ngày 15/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu: Bộ Công an.

Biểu số 008.N/BCB-CA: Số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán được phát hiện

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình trạng mua bán phụ nữ và trẻ em. Việc lập hồ sơ quản lý mua bán phụ nữ và trẻ em nhằm cung cấp thông tin cho công tác hỗ trợ pháp lý, cung cấp dịch vụ đối với các nạn nhân mua bán trở về hòa nhập với cộng đồng.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

Thống kê số phụ nữ và trẻ em bị mua bán là nạn nhân trong các vụ mua bán phụ nữ và trẻ em được phát hiện bởi các cơ quan chức năng trong năm xác định.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi các phân tổ chủ yếu: Địa bàn chuyển đến, khu vực thành thị - nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố;
- Cột B: Ghi mã số các phân tổ;
- Cột 1: Tổng số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em được phát hiện;
- Cột 2: Ghi số phụ nữ bị buôn bán được phát hiện;
- Cột 3: Ghi số trẻ em bị buôn bán được phát hiện;
- Cột 4: Ghi chú (nếu có).

c) Kỳ thu thập số liệu

Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/12 năm trước đến hết ngày 15/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu: Bộ Công an.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

Biểu số 001.T/BCB-QP
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Tổng số phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên phương tiện (Người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (Người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
Trung Quốc					
- Đi theo giấy thông hành					
- Đi theo chứng minh thư biên giới					
- Đi theo thẻ du lịch					
- Giấy tờ khác					
Việt Nam					
- Đi theo giấy thông hành					
- Đi theo chứng minh thư biên giới					
- Đi theo thẻ du lịch					
- Giấy tờ khác					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo;

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.T/BCB-QP
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Tổng số phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên phương tiện (Người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2
Tổng số			
Trung Quốc			
Việt Nam			

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo;

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 003.T/BCB-QP
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN VIỆT NAM - LÀO
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Tổng số phân theo quốc tịch												
-												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên

	Mã số	Nhân viên phương tiện (Người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (Người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
Lào					
Việt Nam					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo;

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 004.T/BCB-QP
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN VIỆT NAM - CAMPUCHIA
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Tổng số phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên

	Mã số	Nhân viên phương tiện (Người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (Người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
Campuchia					
Việt Nam					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo;

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.T/BCB-QP
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN CẢNG BIỂN
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Tổng số phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh chia theo nước đến - Tổng số												
-												
-												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên phương tiện (Người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
Tổng số			
(Phân theo quốc tịch)			
-			

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo;

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG

Biểu số 001.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc

1. Nội dung

Phần A - Nhập cảnh

Tổng số nhập cảnh: Là tổng số người nhập cảnh vào Việt Nam qua tất cả các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người nhập cảnh theo hộ chiếu.

a) Phân theo quốc tịch: Phần này được ghi lần lượt tên các nước có công dân nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo, có bao nhiêu quốc tịch khác nhau có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ sẽ ghi bấy nhiêu tên nước tương ứng vào phần này. Quốc tịch ở đây được quy định lấy theo quốc tịch hiện nay của người nhập cảnh đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc của họ đối với những người có nhiều quốc tịch.

b) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư: Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được nhà nước cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (hộ chiếu định cư).

- Người có quốc tịch gốc là Việt Nam hiện đang sinh sống ở nước ngoài và đã nhập quốc tịch nước ngoài.

Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số lượng người xuất cảnh qua các cửa khẩu thuộc biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người xuất cảnh theo hộ chiếu.

Riêng số người Việt Nam xuất cảnh được ghi vào một dòng trong mục này, nội dung cũng bao gồm những người xuất cảnh theo hộ chiếu, theo các giấy tờ có giá trị thay cho hộ chiếu.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột B - Mã số: Cột này để ghi mã số các nước có công dân nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành (xem danh mục cụ thể ở phần cuối chế độ báo cáo này).

Cột 1 - Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới của Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích xuất - nhập cảnh và theo các nội dung phân tổ ở cột A trong biểu. Số liệu để tổng hợp và ghi vào cột này căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người xuất nhập cảnh của các đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung quốc theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

Các cột còn lại từ cột 2 đến cột 11: Nhằm phân tổ tổng số người xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích chính của chuyến đi là: Báo chí, du lịch, thương mại, thăm thân, định cư, hội nghị, học tập, lao động, quá cảnh và các mục đích khác. Nguồn số liệu giống như cột 1.

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất nhập cảnh

Phụ biểu này nhằm mục đích thống kê riêng số người xuất nhập cảnh vùng biên giới theo giấy thông hành, theo thẻ du lịch, theo các giấy tờ có giá trị khác và thống kê số người xuất nhập cảnh là nhân viên điều khiển, sử dụng phương tiện và nhân viên phục vụ trên các phương tiện xuất nhập cảnh Việt Nam. Nguồn số liệu để tổng hợp và ghi vào biểu này là báo cáo thống kê định kỳ về phương tiện xuất nhập cảnh; thống kê người xuất nhập cảnh vùng biên giới của các Đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo quy định của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng hiện hành.

Cột A: Ghi các quốc tịch và hình thức thủ tục giấy tờ của những người xuất nhập cảnh trong kỳ.

Cột 1, 2: Ghi số lượng nhân viên điều khiển, phục vụ phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

Cột 3, 4: Ghi số lượng người là dân cư trong khu vực biên giới xuất nhập cảnh qua lại giữa hai nước (xuất nhập cảnh không dùng hộ chiếu) qua các cửa khẩu của tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

Biểu số 002.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc của các Đồn biên phòng cửa khẩu đường sắt theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

Biểu số 003.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Lào của các Đồn biên phòng cửa khẩu biên giới Việt - Lào theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

Biểu số 004.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Campuchia của các Đồn biên phòng cửa khẩu biên giới Việt Nam - Campuchia theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

Biểu số 005.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường thủy Việt Nam của các Đồn biên phòng cửa khẩu biên giới đường thủy theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP).

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TTTT	Xuất bản sách, báo chí và xuất bản phẩm khác	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TTTT	Số nhà xuất bản sách, báo, tạp chí do địa phương quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TTTT	Số đài phát thanh, truyền hình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TTTT	Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-TTTT	Đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.Q/BCB-TTTT	Doanh thu bưu chính, chuyển phát	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
7	007.Q/BCB-TTTT	Doanh thu viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
8	008.S/BCB-TTTT	Sản lượng bưu chính, chuyển phát	6 tháng	45 ngày sau kỳ 6 tháng
9	009.S/BCB-TTTT	Sản lượng viễn thông	6 tháng	45 ngày sau kỳ 6 tháng
10	010.N/BCB-TTTT	Doanh thu và sản lượng bưu chính, chuyển phát chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
11	011.N/BCB-TTTT	Doanh thu và sản lượng viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	012.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, internet chia theo loại hình kinh tế của từng tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13	013.N/BCB-TTTT	Số đơn vị có trang tin điện tử riêng chia theo tên miền, ngành kinh tế và tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
14	014.N/BCB-TTTT	Chi cho hoạt động thông tin truyền thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	015.Q/BCB-TTTT	Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Quý)	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
16	016.N/BCB-TTTT	Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Năm)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

XUẤT BẢN SÁCH, BÁO CHÍ, VÀ XUẤT BẢN PHẨM KHÁC
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng
A	B	C	1
I. XUẤT BẢN SÁCH			
1. Tổng số nhà xuất bản có đến 31/12	Nhà xuất bản	01	
a) Chia theo cấp quản lý			
- Trung ương quản lý	Nhà xuất bản	02	
- Địa phương quản lý	Nhà xuất bản	03	
b) Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước quản lý	Nhà xuất bản	04	
- Ngoài Nhà nước quản lý	Nhà xuất bản	05	
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Nhà xuất bản	06	
2. Tổng số sách xuất bản	Đầu sách	07	
	1000 bản	08	
a) Trong đó: Tiếng dân tộc ít người Việt Nam	Đầu sách	09	
	1000 bản	10	
b) Chia theo cấp quản lý			
- Trung ương quản lý	Đầu sách	11	
	1000 bản	12	
- Địa phương quản lý	Đầu sách	13	
	1000 bản	14	
c) Chia theo loại sách			
- Sách quốc văn	Đầu sách	15	
	1000 bản	16	
Trong đó:			
+ Sách khoa học xã hội	Đầu sách	17	
	1000 bản	18	
+ Sách khoa học kỹ thuật	Đầu sách	19	
	1000 bản	20	
+ Sách giáo khoa, giáo trình	Đầu sách	21	
	1000 bản	22	
+ Sách thiếu niên, nhi đồng	Đầu sách	23	
	1000 bản	24	
+ Sách văn học, nghệ thuật	Đầu sách	25	
	1000 bản	26	
- Sách ngoại văn	Đầu sách	27	
	1000 bản	28	
II. BÁO, TẠP CHÍ			
1. Tổng số Tòa soạn báo, tạp chí có đến 31/12	Tòa soạn	29	
- Trung ương quản lý	Tòa soạn	30	
- Địa phương quản lý	Tòa soạn	31	
2. Tổng số báo xuất bản	Đầu báo	32	
	1000 bản	33	

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng
A	B	C	1
2.1. Chia theo cấp quản lý			
- Trung ương quản lý	Đầu báo	34	
	1000 bản	35	
Chia ra:			
+ Báo ngày	Đầu báo	36	
	1000 bản	37	
+ Báo cách ngày, tuần ...	Đầu báo	38	
	1000 bản	39	
- Địa phương quản lý	Đầu báo	40	
	1000 bản	41	
Chia ra:			
+ Báo ngày	Đầu báo	42	
	1000 bản	43	
+ Báo cách ngày, tuần ...	Đầu báo	44	
	1000 bản	45	
2.2. Chia theo ngôn ngữ			
- Tiếng Việt	Đầu báo	46	
	1000 bản	47	
- Tiếng dân tộc ít người Việt Nam	Đầu báo	48	
	1000 bản	49	
- Tiếng nước ngoài	Đầu báo	50	
	1000 bản	51	
3. Tổng số tạp chí xuất bản	Đầu tạp chí	52	
	Triệu bản	53	
3.1. Chia theo cấp quản lý			
- Trung ương quản lý	Đầu tạp chí	54	
	1000 bản	55	
- Địa phương quản lý	Đầu tạp chí	56	
	1000 bản	57	
3.2. Chia theo ngôn ngữ			
- Tiếng Việt	Đầu tạp chí	58	
	1000 bản	59	
- Tiếng dân tộc ít người Việt Nam	Đầu tạp chí	60	
	1000 bản	61	
- Tiếng nước ngoài	Đầu tạp chí	62	
	1000 bản	63	
III. XUẤT BẢN PHẨM KHÁC			
- Tổng số xuất bản phẩm khác ngoài sách, báo, tạp chí	Loại	64	
	1000 bản	65	
- Tổng số băng, đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản	Đầu băng, đĩa	66	
	1000 bản	67	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ NHÀ XUẤT BẢN SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số nhà xuất bản (NXB)	Số đầu sách xuất bản (Đầu sách)	Số bản sách xuất bản (1.000 bản)	Số tòa soạn báo, tạp chí (Tòa soạn)	Số báo xuất bản trong kỳ (1.000 bản)	Số tạp chí xuất bản trong kỳ (1.000 bản)
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh/thành phố							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02						
	03						
	04						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ ĐÀI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
Có đến 31/12 năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Đài

	Mã số	Tổng số đài phát thanh, truyền hình	Chia ra		
			Số đài phát thanh	Số đài truyền hình	Số đài phát thanh - truyền hình
A	B	1=2+3+4	2	3	4
Cả nước	01				
Chia theo tỉnh/thành phố					
Ghi theo danh mục đơn vị hành chính	02				
...	03				

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ CHƯƠNG TRÌNH, SỐ GIỜ CHƯƠNG TRÌNH, SỐ GIỜ PHÁT SÓNG
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số chương trình (Chương trình)	Số giờ chương trình (Giờ)	*Số giờ phát sóng (Giờ)
A	B	1	2	3
1. Truyền hình	01			
a) Chia theo ngôn ngữ				
- Tiếng Việt	02			
- Tiếng dân tộc ít người Việt Nam	03			
- Tiếng nước ngoài	04			
b) Chia theo nội dung chương trình				
- Thời sự, chính trị	05			
- Văn hóa xã hội	06			
- Khoa học, giáo dục	07			
- Giải trí tổng hợp (ca nhạc, thể thao, thời trang, văn nghệ, phim truyện,...)	08			
- Quảng cáo	09			
- Truyền hình theo chuyên đề	10			
+ Thanh thiếu niên	10.01			
+ Dân tộc	10.02			
+ Phụ nữ và bình đẳng giới	10.03			
+ Xây dựng nông thôn mới	10.04			
+ Dân số và kế hoạch hóa gia đình	10.05			
+ Việc làm dạy nghề	10.06			
+ Y tế	10.07			
+ Môi trường	10.08			
+ Chuyên đề khác	10.09			
c) Chia theo nguồn gốc chương trình				
- Tự sản xuất	11	x		
- Mua bản quyền trong nước	12	x		
- Mua bản quyền nước ngoài	13	x		
- Trao đổi	14	x		
- Hợp tác với các đài truyền hình khác	15			
d) Chia theo cấp quản lý				
- Trung ương	16		x	x
- Địa phương	17		x	x
2. Phát thanh	18			

	Mã số	Số chương trình (Chương trình)	Số giờ chương trình (Giờ)	*Số giờ phát sóng (Giờ)
A	B	1	2	3
a) Chia theo ngôn ngữ				
- Tiếng Việt	19			
- Tiếng dân tộc ít người Việt Nam	20			
- Tiếng nước ngoài	21			
b) Chia theo nội dung chương trình				
- Thời sự, chính trị	22			
- Văn hóa xã hội	23			
- Khoa học, giáo dục	24			
- Giải trí tổng hợp (ca nhạc, thể thao, thời trang, văn nghệ, phim truyện,...)	25			
- Quảng cáo	26			
- Truyền hình theo chuyên đề	27			
+ Thanh thiếu niên	27.01			
+ Dân tộc	27.02			
+ Phụ nữ và bình đẳng giới	27.03			
+ Xây dựng nông thôn mới	27.04			
+ Dân số và kế hoạch hóa gia đình	27.05			
+ Việc làm dạy nghề	27.06			
+ Y tế	27.07			
+ Môi trường	27.08			
+ Chuyên đề khác	27.09			
c) Chia theo nguồn gốc chương trình				
- Tự sản xuất	28	x		
- Mua bản quyền trong nước	29	x		
- Mua bản quyền nước ngoài	30	x		
- Trao đổi	31	x		
- Hợp tác với các đài phát thanh khác	32			
d) Chia theo cấp quản lý				
- Trung ương	33		x	x
- Địa phương	34		x	x

*Ghi chú: *Số giờ phát sóng bao gồm phần tín hiệu trên các kênh phổ thông và kênh truyền hình trả tiền*

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

ĐÀI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH CÓ CHUYÊN MỤC, CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Đài

	Mã số	Tổng số đài phát thanh, truyền hình	Số đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới
A	B	1	2
CHUNG	01		
1. Chia theo cấp quản lý			
- Trung ương	02		
- Địa phương	03		
2. Chia theo ngôn ngữ			
- Tiếng Việt	04		
- Tiếng dân tộc ít người Việt Nam	05		
- Tiếng nước ngoài	06		
3. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	07		
...	08		
...	...		

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.Q/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo

DOANH THU BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT
Quý...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
I. Tổng doanh thu phát sinh	01					
1. Dịch vụ bưu chính	02					
2. Dịch vụ chuyển phát	03					
3. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát khác	04					
II. Chia theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế nhà nước	05					
- Dịch vụ bưu chính	06					
- Dịch vụ chuyển phát	07					
- Dịch vụ bưu chính, chuyển phát khác	08					
2. Kinh tế ngoài nhà nước	09					
- Dịch vụ bưu chính	10					
- Dịch vụ chuyển phát	11					
- Dịch vụ bưu chính, chuyển phát khác	12					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13					
- Dịch vụ bưu chính	14					
- Dịch vụ chuyển phát	15					
- Dịch vụ bưu chính, chuyển phát khác	16					

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 007.Q/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo

DOANH THU VIỄN THÔNG
Ước tính quý...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và
Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến hết quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
I. Tổng doanh thu	01					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	02					
- Dịch vụ Internet	03					
- Dịch vụ khác	04					
II. Chia theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế nhà nước	05					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	06					
- Dịch vụ Internet	07					
- Dịch vụ khác	08					
2. Kinh tế ngoài nhà nước	09					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	10					
- Dịch vụ Internet	11					
- Dịch vụ khác	12					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	14					
- Dịch vụ Internet	15					
- Dịch vụ khác	16					

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 008.S/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
45 ngày sau kỳ 6 tháng

SẢN LƯỢNG BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT
6 tháng năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2
1. Bưu phẩm thường	01	Kg		
- Đi trong nước	02	"		
- Đi quốc tế	03	"		
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	04	"		
2. Bưu kiện thường	05	Kg		
- Đi trong nước	06	"		
- Đi quốc tế	07	"		
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	08	"		
3. Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh các loại	09	Kg		
- Đi trong nước	10	"		
- Đi quốc tế	11	"		
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	12	"		
4. Số thư, điện chuyển tiền	13	Cái/bức		
- Đi trong nước	14	"		
- Đi quốc tế	15	"		
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	16	"		
5. Số tiền chuyển	17	Triệu đồng		
- Đi trong nước	18	"		
- Đi quốc tế	19	"		
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	20	"		
6. Tổng số báo, tạp chí phát hành (chuyển phát)	21	1000 tờ, cuốn		
- Báo, tạp chí trung ương	22	"		
- Báo, tạp chí địa phương	23	"		
- Báo, tạp chí nhập khẩu	24	"		
- Báo, tạp chí loại khác	25	"		

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 009.S/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 45 ngày sau kỳ 6 tháng

SẢN LƯỢNG VIỄN THÔNG
6 tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So sánh (%)	
				So cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Số thuê bao điện thoại phát triển trong kỳ	01				
- Thuê bao cố định	02				
- Thuê bao di động	03				
2. Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo	04				
- Thuê bao cố định	05				
- Thuê bao di động	06				
3. Số thuê bao Internet phát triển trong kỳ	07				
- Thuê bao kết nối trực tiếp	08				
- Thuê bao băng rộng	09				
Trong đó: + *Thuê bao Internet băng rộng (xDSL)*	10				
+ *Truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV)*	11				
+ *Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH)*	12				
- Thuê bao Internet 3G	13				

	Mã số	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So sánh (%)	
				So cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
4. Tổng số thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo	14				
- Thuê bao kết nối trực tiếp	15				
- Thuê bao băng rộng	16				
Trong đó: + *Thuê bao Internet băng rộng (xDSL)*	17				
+ *Truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV)*	18				
+ *Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH)*	19				
- Thuê bao Internet 3G	20				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 010.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
I. Tổng doanh thu phát sinh (01=03+04+05)	01	Triệu đồng				
Trong đó: Tổng doanh thu thuần	02	"				
1. Dịch vụ bưu chính	03	"				
2. Dịch vụ chuyển phát	04	"				
3. Dich vụ bưu chính, chuyển phát khác	05	"				
II. Sản lượng bưu chính, chuyển phát						
1. Bưu phẩm thường	06	Kg				
- Đi trong nước	07	"				
- Đi quốc tế	08	"				
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	09	"				
2. Bưu kiện thường	10	Kg				
- Đi trong nước	11	"				
- Đi quốc tế	12	"				
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	13	"				
3. Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh các loại	14	Kg				
- Đi trong nước	15	"				
- Đi quốc tế	16	"				
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	17	"				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
4. Số thư, điện chuyển tiền	18	Cái/bức				
- Đi trong nước	19	"				
- Đi quốc tế	20	"				
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	21	"				
5. Số tiền chuyển	22	Triệu đồng				
- Đi trong nước	23	"				
- Đi quốc tế	24	"				
- Từ liên tỉnh, quốc tế đến	25	"				
6. Tổng số báo, tạp chí phát hành (chuyển phát)	26	1000 tờ, cuốn				
- Báo, tạp chí trung ương	27	"				
- Báo, tạp chí địa phương	28	"				
- Báo, tạp chí nhập khẩu	29	"				
- Báo, tạp chí loại khác	30	"				

Ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG VIỄN THÔNG CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
I. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng				
1. Dịch vụ viễn thông	02	"				
2. Dịch vụ Internet	03	"				
3. Dich vụ khác	04	"				
II. Sản lượng						
1. Số thuê bao điện thoại phát triển trong kỳ	05	1000 thuê bao				
- Thuê bao cố định	06	"				
- Thuê bao di động	07	"				
2. Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo	08	1000 thuê bao				
- Thuê bao cố định	09	"				
- Thuê bao di động	10	"				
3. Số thuê bao Internet phát triển trong kỳ	11	1000 thuê bao				
- Thuê bao kết nối trực tiếp	12	"				
- Thuê bao băng rộng	13	"				
Trong đó: + *Thuê bao Internet băng rộng (xDSL)*	14	"				
+ *Truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV)*	15	"				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
+ Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH)	16	"				
- Thuê bao Internet 3G	17	"				
4. Tổng số thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo	18	1000 thuê bao				
- Thuê bao kết nối trực tiếp	19	"				
- Thuê bao băng rộng	20	"				
Trong đó: *+ Thuê bao Internet băng rộng (xDSL)*	21	"				
+ Truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV)	22	"				
+ Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH)	23	"				
- Thuê bao Internet 3G	24	"				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 012.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, INTERNET CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ CỦA TỪNG TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính:1000 Thuê bao

	Mã số	Số thuê bao điện thoại phát triển trong năm			Số thuê bao điện thoại có đến 31 tháng 12			Số thuê bao Internet phát triển trong năm				Số thuê bao Internet có đến 31 tháng 12			
		Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao kết nối trực tiếp	Thuê bao băng rộng	Thuê bao Internet 3G	Tổng số	Thuê bao kết nối trực tiếp	Thuê bao băng rộng	Thuê bao Internet 3G
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
Tổng số	**01**														
1. Hà Nội	02														
Kinh tế nhà nước	03														
Kinh tế ngoài nhà nước	04														
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	05														
2. Hà Giang	06														
Kinh tế nhà nước	07														
Kinh tế ngoài nhà nước	08														
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	09														
...															

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 013.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ ĐƠN VỊ CÓ TRANG TIN ĐIỆN TỬ RIÊNG
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Đơn vị

	Mã số	Tổng số tên miền đang hoạt động	Chia ra					
			.com.vn	.gov.vn	.edu.vn	.org.vn	Tên miền <name>.vn	Tên miền khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	**01**							
I. Chia theo ngành kinh tế								
(Ghi theo ngành kinh tế cấp I)								
...								
II. Chia theo loại hình kinh tế								
- Kinh tế nhà nước								
- Kinh tế ngoài nhà nước								
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài								
III. Chia theo tỉnh/thành phố								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 014.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3
Tổng chi	01			
1. Chi thường xuyên *(Chi tiết theo mục lục ngân sách)*	02			
...	...			
...				
2. Chi đầu tư phát triển *(Chi tiết theo mục lục ngân sách)*				
...				
...				
3. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ *(Chi tiết theo mục lục ngân sách)*				
...				
...				
4. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ *(Chi tiết theo mục lục ngân sách)*				
...				
...				
5. Trả nợ gốc các khoản vay *(Chi tiết theo mục lục ngân sách)*				
...				
...				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 015.Q/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo

XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Quý...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000USD

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn đến hết quý báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
						Quý báo cáo	Cộng dồn đến hết quý báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Xuất khẩu	01						
1. Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	02						
1.1. Thu dịch vụ bưu chính	03						
1.2. Thu dịch vụ chuyển phát	04						
2. Dịch vụ viễn thông	05						
2.1. Thu dịch vụ điện thoại quốc tế	06						
2.2. Thu dịch vụ truyền số liệu quốc tế	07						
2.3. Thu phát hình	08						
2.4. Thu thuê kênh, thuê cổng kết nối Internet	09						
2.5. Thu khác về dịch vụ viễn thông	10						
II. Nhập khẩu	11						
1. Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	12						
1.1. Chi dịch vụ bưu chính	13						
1.2. Chi dịch vụ chuyển phát	14						
2. Dịch vụ viễn thông	15						
2.1. Chi dịch vụ điện thoại quốc tế	16						
2.2. Chi dịch vụ truyền số liệu quốc tế	17						
2.3. Chi phát hình	18						
2.4. Chi thuê kênh, thuê cổng kết nối Internet	19						
2.5. Chi thanh toán cước thông tin hàng hải	20						
2.6. Chi khác về dịch vụ viễn thông	21						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 016.N/BCB-TTTT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000USD

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
I. Xuất khẩu	01			
1. Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	02			
Trong đó: 10 nước/vùng lãnh thổ chủ yếu (*)	03			
1.1. Thu dịch vụ bưu chính	04			
1.2. Thu dịch vụ chuyển phát	05			
2. Dịch vụ viễn thông	06			
Trong đó: 10 nước/vùng lãnh thổ chủ yếu (*)	07			
2.1. Thu dịch vụ điện thoại quốc tế	08			
2.2. Thu dịch vụ truyền số liệu quốc tế	09			
2.3. Thu phát hình	10			
2.4. Thu thuê kênh, thuê cổng kết nối Internet	11			
2.5. Thu khác về dịch vụ viễn thông	12			
II. Nhập khẩu	13			
1. Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	14			
Trong đó: 10 nước/vùng lãnh thổ chủ yếu (*)	15			
1.1. Chi dịch vụ bưu chính	16			
1.2. Chi dịch vụ chuyển phát	17			
2. Dịch vụ viễn thông	18			
Trong đó: 10 nước/vùng lãnh thổ chủ yếu (*)	19			
2.1. Chi dịch vụ điện thoại quốc tế	20			
2.2. Chi dịch vụ truyền số liệu quốc tế	21			
2.3. Chi phát hình	22			
2.4. Chi thuê kênh, thuê cổng kết nối Internet	23			
2.5. Chi thanh toán cước thông tin hàng hải	24			
2.6. Chi khác về dịch vụ viễn thông	25			

Ghi chú: (*) Chi tiết trị giá xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính và chuyển phát, dịch vụ viễn thông theo 10 nước/vùng lãnh thổ lớn nhất, không yêu cầu chi tiết cho từng khoản mục dịch vụ

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

Biểu số 001.N/BCB-TTTT: Xuất bản sách, báo chí và xuất bản phẩm khác

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng xuất bản, phát hành sách, báo, tạp chí và băng đĩa, làm cơ sở để đánh giá tình hình hoạt động và kết quả thực hiện qua các năm; đồng thời làm căn cứ để xây dựng kế hoạch hàng năm về công tác xuất bản, phát hành sách và văn hóa phẩm trong phạm vi cả nước cũng như ở từng địa phương, đáp ứng nhu cầu văn hóa đọc và nghe nhìn của xã hội.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Xuất bản sách

- Nhà xuất bản thuộc các cấp quản lý, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đang hoạt động tại thời điểm 31/12 năm báo cáo. Theo cấp quản lý, nhà xuất bản bao gồm:

+ Nhà xuất bản do Trung ương quản lý: Là các nhà xuất bản do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trực tiếp quản lý.

+ Nhà xuất bản do địa phương quản lý: Là các nhà xuất bản do các cơ quan cấp tỉnh (Sở, cơ quan ngang Sở,...) trở xuống quản lý.

- Sách xuất bản: Bao gồm sách quốc văn và sách ngoại văn được xuất bản.

+ Sách Trung ương xuất bản: Là sách do các nhà xuất bản Trung ương quản lý xuất bản.

+ Sách địa phương xuất bản: Là sách do các nhà xuất bản địa phương quản lý xuất bản.

- Sách quốc văn: Là sách được in bằng tiếng Việt, kể cả tiếng dân tộc ít người.

+ Sách khoa học xã hội: Là các sách về các lĩnh vực xã hội như: chính trị, kinh tế học, triết học, luật học, sử học và các loại sách chính trị phổ thông.

+ Sách khoa học kỹ thuật: Là các sách về ứng dụng khoa học tự nhiên trong các ngành sản xuất của nền kinh tế quốc dân và các cơ sở nghiên cứu khoa học.

+ Sách giáo khoa, giáo trình: Là các sách dùng vào quá trình học tập ở các trường phổ thông, các trường bổ túc văn hóa, các trường trung học chuyên nghiệp, các trường cao đẳng và các trường đại học.

+ Sách thiếu niên nhi đồng: Là các sách viết các đề tài về thiếu niên, nhi đồng, chủ yếu dành cho lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các loại sách này thường do nhà xuất bản thiếu niên nhi đồng xuất bản.

+ Sách văn học nghệ thuật: Là các tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ, nhà soạn kịch sáng tác như truyện ngắn, tiểu thuyết, tập thơ, vở kịch,... loại sách này thường do nhà xuất bản văn học nghệ thuật xuất bản.

b) Báo, tạp chí

- Báo: Là xuất bản phẩm định kỳ nhằm thông tin, tuyên truyền cho độc giả thuộc mọi đối tượng. Các thông tin do báo đưa thường là các thông tin ban đầu mang tính thời sự.

+ Báo Trung ương là các báo do các cơ quan Trung ương quản lý, được xuất bản và phát hành trong phạm vi cả nước.

+ Báo địa phương là các báo do các tỉnh, thành phố quản lý và được phát hành chủ yếu phục vụ cho nhân dân trong phạm vi của tỉnh, thành phố.

- Tạp chí: Là xuất bản phẩm định kỳ thường viết về các chuyên ngành.

+ Tạp chí Trung ương là các tạp chí do các cơ quan thuộc Trung ương quản lý xuất bản và phát hành trong phạm vi toàn quốc.

+ Tạp chí địa phương là các tạp chí do tỉnh, thành phố quản lý và được phát hành trong phạm vi tỉnh, thành phố.

c) Xuất bản phẩm khác (lịch, tranh, ảnh, bản đồ, áp phích, tờ rơi, tờ gấp, bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách)

* Đơn vị tính:

- Đầu sách: Là tên sách, mỗi tên sách là một đầu sách.

- Bản sách: Là sách được nhân bản từ đầu sách, mỗi đầu sách có thể được nhân thành nhiều bản.

- Đầu báo, tạp chí: Là tên báo, tạp chí, mỗi tên báo, tạp chí là một đầu báo, tạp chí.

- Bản báo, tạp chí: Là báo, tạp chí được nhân bản từ đầu báo, tạp chí. Mỗi đầu báo, tạp chí có thể được nhân thành nhiều bản báo, tạp chí.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 002.N/BCB-TTTT: Số nhà xuất bản sách, báo, tạp chí do địa phương quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng nhà xuất bản, tòa soạn báo, tạp chí - là căn cứ đánh giá thực trạng và năng lực công tác xuất bản của cả nước cũng như của từng địa phương, đồng thời cũng là chỉ tiêu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý và lập kế hoạch, nhằm phát triển công tác xuất bản sách, báo, tạp chí, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu văn hóa của toàn xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số nhà xuất bản, tòa soạn báo, tạp chí là số đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Thông tin và Truyền thông, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động, chịu trách nhiệm biên tập, in ấn sách, báo, tạp chí phục vụ nhu cầu học tập nghiên cứu, trao đổi thông tin, giải trí của xã hội.

Số đầu sách, báo, tạp chí xuất bản là tổng số tên sách, báo, tạp chí xuất bản trong kỳ (mỗi tên sách, báo, tạp chí là một đầu sách).

Số bản sách, báo, tạp chí là tổng số cuốn sách, báo, tạp chí được nhân bản từ các đầu sách, báo, tạp chí. Mỗi đầu sách, báo, tạp chí có thể nhân thành nhiều bản/cuốn sách, báo, tạp chí trong một hoặc nhiều lần xuất bản.

b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số nhà xuất bản tương ứng theo từng dòng phân tổ;

Cột 2: Ghi số đầu sách xuất bản tương ứng theo từng dòng phân tổ;

Cột 3: Ghi số bản sách xuất bản tương ứng theo từng dòng phân tổ;

Cột 4: Ghi số tòa soạn báo, tạp chí tương ứng theo từng dòng phân tổ;

Cột 5: Ghi số báo xuất bản trong kỳ tương ứng theo từng dòng phân tổ;

Cột 6: Ghi số tạp chí xuất bản trong kỳ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 003.N/BCB-TTTT: Số đài phát thanh, truyền hình

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng các đài phát thanh và truyền hình tại một thời điểm nhất định - là căn cứ đánh giá hiện trạng và năng lực phát thanh và truyền hình, là căn cứ để xây dựng quy hoạch, đầu tư nhằm tăng cường số lượng và phân bố các đài phát thanh, truyền hình của Trung ương và các địa phương một cách hợp lý, bảo đảm việc phủ sóng phát thanh và truyền hình đến tất cả các vùng trong cả nước, phục vụ nhu cầu thông tin của nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số đài phát thanh: Là số đơn vị thông tin truyền thanh có bộ máy tổ chức ổn định; có cán bộ quản lý, cán bộ biên tập, cán bộ kỹ thuật...; có các phương tiện kỹ thuật phát sóng cần thiết và có chương trình hoạt động hiện có tại một thời điểm nhất định. Số đài phát thanh bao gồm Đài tiếng nói Việt Nam và các Đài phát thanh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Không bao gồm các đài truyền thanh huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh và các đài truyền hình xã/phường/thị trấn;

b) Số đài truyền hình: Là số các đơn vị thông tin truyền hình có bộ máy tổ chức ổn định; có cán bộ quản lý, cán bộ biên tập, cán bộ kỹ thuật...; có các phương tiện kỹ thuật phát sóng cần thiết và có chương trình hoạt động hiện có tại một thời điểm nhất định. Số đài truyền hình bao gồm Đài truyền hình Trung ương và các Đài truyền hình (cùng với Đài phát thanh) tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Số đài phát thanh - truyền hình: Là các đơn vị thực hiện cả hai chức năng phát thanh và truyền hình.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 004.N/BCB-TTTT: Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh nội dung và khối lượng công việc của ngành Phát thanh và Truyền hình thực hiện trong kỳ phục vụ nhu cầu giải trí, học tập, theo dõi tin tức của các tầng lớp nhân dân. Đây là cơ sở để xây dựng kế hoạch và chương trình phát sóng; đồng thời cũng là căn cứ đầu tư nhân lực, tài lực, tăng cường số giờ, số chương trình phát sóng của các đài phát thanh và truyền hình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số chương trình: Là số lượng tên chương trình phát thanh/truyền hình được phát sóng của các đài phát thanh, truyền hình trong kỳ báo cáo. Ví dụ chương trình truyền hình gồm: chương trình thời sự, các chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, chương trình thiếu nhi, chương trình phụ nữ...

b) Số giờ chương trình phát thanh, truyền hình: Là tổng số giờ chương trình phát thanh/truyền hình do tập thể biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên... sản xuất/khai thác

theo nội dung và quy trình sản xuất khác nhau đã được xây dựng hoàn chỉnh thường xuyên phát sóng trên các Đài phát thanh/truyền hình trong kỳ;

c) Số giờ phát sóng phát thanh, truyền hình: Là thời lượng mà các Đài phát thanh/truyền hình thực hiện việc phát sóng các chương trình đã được xây dựng. Số giờ phát sóng bao gồm số giờ phát chương trình mới và số giờ chương trình phát lại. Số giờ phát sóng được tính bằng số giờ hoạt động của các máy phát thanh/phát hình đó trong kỳ. Số giờ phát sóng bao gồm phần tín hiệu trên các kênh phổ thông và kênh truyền hình trả tiền;

d) Số chương trình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng chuyên mục phụ nữ và bình đẳng giới:

Số chương trình chuyên mục phụ nữ và chuyên mục bình đẳng giới là những chương trình phát thanh hoặc chương trình truyền hình được xây dựng với chủ đề nâng cao vai trò phụ nữ và bình đẳng giới, được phát sóng mang tính định kỳ.

Số giờ chương trình chuyên mục phụ nữ và chuyên mục bình đẳng giới là độ dài của một chương trình phát thanh hoặc chương trình truyền hình được xây dựng với chủ đề nâng cao vai trò phụ nữ và bình đẳng giới.

Số giờ phát sóng chuyên mục phụ nữ và chuyên mục bình đẳng giới là tổng số giờ phát sóng của những lần phát sóng cho những chương trình phát thanh và truyền hình với chủ đề nâng cao vai trò phụ nữ và bình đẳng giới.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phát thanh/truyền hình;
- Nguồn gốc (tự xây dựng, mua, trao đổi); Loại chương trình;
- Ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài);
- Cấp quản lý (Trung ương, địa phương);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 005.N/BCB-TTTT: Đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh các đài phát thanh và truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong một năm xác định, là căn cứ đánh giá hoạt động tuyên truyền về bình đẳng giới thông qua chương trình phát thanh và truyền hình góp phần nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong các tầng lớp nhân dân.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chuyên mục, chuyên đề phát thanh/truyền hình nâng cao nhận thức về bình đẳng giới là những chuyên mục, chuyên đề được xây dựng với chủ đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, được phát sóng mang tính định kỳ.

Đài phát thanh: Là số các đơn vị thông tin truyền thanh chỉ bao gồm Đài tiếng nói Việt Nam và các Đài phát thanh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Không bao gồm các đài truyền thanh huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh và các đài truyền hình xã/phường/thị trấn.

Đài truyền hình: Là số các đơn vị thông tin truyền hình chỉ bao gồm Đài truyền hình Trung ương và các Đài truyền hình tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Đài phát thanh - truyền hình: Là số các đơn vị thực hiện cả hai chức năng phát thanh và truyền hình

$$\text{Tỷ lệ đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới (\%)} = \frac{\text{Số đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới}}{\text{Tổng số đài phát thanh, truyền hình}} \times 100$$

b) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số đài phát thanh, truyền hình tương ứng theo từng dòng phân tổ;

Cột 2: Ghi đài phát thanh, truyền hình có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới tương ứng theo từng dòng phân tổ.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 006.Q/BCB-TTTT: Doanh thu bưu chính, chuyển phát

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng doanh thu phát sinh: Là tổng số tiền đã và sẽ thu (không kể thuế giá trị gia tăng (GTGT) từ các hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm* dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện (không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện...).

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm* dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các doanh nghiệp không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

- *Dịch vụ bưu chính, chuyển phát khác bao gồm* các dịch vụ do các doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát thực hiện như: doanh thu các dịch vụ tại quầy bưu điện như bán phong bì, tem thư, tem chơi; phí dịch vụ chuyển tiền, phí dịch vụ tiết kiệm bưu điện; doanh thu bán các sản phẩm khác liên quan đến dịch vụ bưu chính, chuyển phát chưa được liệt kê ở trên.

(Không bao gồm số tiền khách hàng chuyển qua bưu điện hoặc gửi tiết kiệm bưu điện).

Loại hình kinh tế: Loại hình kinh tế trong chế độ báo cáo được quy định thống nhất với cách phân chia loại hình kinh tế phần hướng dẫn chung của chế độ báo cáo áp dụng đối với Bộ/ngành.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Thực hiện quý trước quý báo cáo: Tổng hợp số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 1 ghi số tổng hợp doanh thu thực hiện của quý I năm 2013.

- Cột 2: Dự tính quý báo cáo: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong hai tháng đầu của quý, các ngày đã thực hiện tháng cuối quý và số ước tính của các ngày còn lại trong tháng cuối quý. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 2 = số liệu doanh thu thực hiện chính thức của tháng 4 + tháng 5 + doanh thu 20 ngày tháng 6 + doanh thu ước tính của các ngày còn lại trong tháng 6 dựa trên các thông tin đã có và tình hình, triển vọng kinh doanh của ngành.

- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu ước tính của quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý III năm 2013, số liệu cột 3 tính được bằng cách cộng số liệu thực hiện chính thức của quý I + quý II + số liệu dự tính của quý III.

- Cột 4: Tỷ lệ so sánh quý báo cáo với cùng kỳ năm trước: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng quý năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 4 = số liệu cột 2 (dự tính quý 2 năm 2013) chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý II của năm 2012 rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 5 = Số liệu cột 3 chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý I cộng với số liệu chính thức quý II năm 2012 rồi nhân với 100.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát.

Biểu số: 007.Q/BCB-TTTT: Doanh thu viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Tổng doanh thu phát sinh: Là tổng số tiền đã và sẽ thu (không kể thuế giá trị gia tăng (GTGT) từ các hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ;

- Dịch vụ viễn thông: Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước và quốc tế như: điện thoại cố định, điện thoại di động, nhắn tin, thu hòa mạng thuê bao, điện báo, telex, fax, thuê kênh, thông tin vệ tinh, truyền số liệu, thu phát hình, ...;

- Dịch vụ Internet: Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ truy cập, kết nối, internet; các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (do các doanh nghiệp IXP, ISP, OSP viễn thông cung cấp) bao gồm cả các dịch vụ lắp đặt, hòa mạng, thuê bao internet;

- Dịch vụ khác: Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ do các doanh nghiệp viễn thông thực hiện như: phí dịch chuyển thuê bao; doanh thu bán các sản phẩm khác liên quan đến dịch vụ viễn thông chưa được liệt kê ở trên;

- Kinh tế nhà nước: Là các đơn vị thuộc quyền quản lý, kinh doanh từ nguồn vốn của ngân sách nhà nước Trung ương và địa phương. Trong trường hợp các đơn vị kinh doanh từ nhiều nguồn vốn, cần tách riêng phần kinh tế nhà nước theo thị phần vốn góp. Nếu trường hợp không bóc tách được cần ghi chú cụ thể vào cuối biểu báo cáo;

- Kinh tế ngoài nhà nước: Là các đơn vị kinh doanh theo vốn sở hữu của tư nhân, kể cả phần kinh doanh của các công ty TNHH, công ty cổ phần có nhiều nguồn vốn từ các loại hình kinh tế nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, các hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể;

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Là các đơn vị kinh doanh theo 100% vốn đầu tư nước ngoài và phân tách theo tỷ trọng vốn góp của các đơn vị liên doanh với nước ngoài theo nhiều loại hình liên doanh liên kết khác nhau. Nếu trường hợp không bóc tách được cần ghi chú cụ thể vào cuối biểu báo cáo.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Thực hiện quý trước quý báo cáo: Ghi số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2013;

- Cột 2: Ước tính quý báo cáo: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong hai tháng đầu của quý, các ngày đã thực hiện tháng cuối quý và số ước tính của các ngày còn lại trong tháng cuối quý. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 2 = số liệu doanh thu thực hiện chính thức của tháng 4 + tháng 5 + doanh thu 20 ngày tháng 6 + doanh thu ước tính của các ngày còn lại trong tháng 6 dựa trên các thông tin đã có và tình hình, triển vọng kinh doanh của ngành;

- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu ước tính của quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý III năm 2013, số liệu cột 3 tính được bằng cách cộng số liệu thực hiện chính thức của quý I + quý II + số liệu ước tính của quý III;

- Cột 4: Tỷ lệ so sánh quý báo cáo với cùng kỳ năm trước: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng quý năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 4 = số liệu cột 2 (dự tính quý 2 năm 2013) chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý II của năm 2012 rồi nhân với 100;

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 5 = Số liệu cột 3 chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý I/2012 cộng với số liệu chính thức quý II/2012 rồi nhân với 100.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, internet.

Biểu số 008.S/BCB-TTTT: Sản lượng bưu chính, chuyển phát

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Sản phẩm bưu chính

- Bưu phẩm thường là các bưu phẩm được gửi theo hình thức chuyển thông thường được quy định theo từng thời kỳ, không kèm theo các dịch vụ khác như: Ghi số, khai giá, chuyển phát nhanh, phát trong ngày, phát hàng thu tiền, không địa chỉ, lai ghép,....;

- Bưu kiện thường là các bưu kiện gửi theo hình thức chuyển thông thường được quy định theo từng thời kỳ, không kèm theo các dịch vụ như khai giá, chuyển phát nhanh, phát trong ngày, phát hàng thu tiền, ủy thác;

- Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh là bưu phẩm, bưu kiện, hàng gửi được chuyển đến người nhận trong một khoảng thời gian nhanh nhất có thể thực hiện được do Bưu chính Việt Nam hoặc doanh nghiệp chuyển phát thư thực hiện;

- Dịch vụ chuyển tiền bưu điện là dịch vụ chuyển tiền bằng thư chuyển tiền hoặc điện chuyển tiền, trong đó người gửi tiền gửi bằng tiền mặt và người nhận tiền cũng nhận bằng tiền mặt;

- Số tiền chuyển là tổng số tiền (tính bằng tiền mặt) khách hàng gửi qua dịch vụ chuyển tiền bưu điện bằng thư hoặc điện chuyển tiền.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Lấy số thực hiện chính thức 6 tháng;

- Cột 2: Tính tỷ lệ (%) bằng cách lấy số liệu cột 1 chia cho số thực hiện 6 tháng của năm trước liền kề theo từng mục tương ứng.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát.

Biểu số: 009.S/BCB-TTTT: Sản lượng viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

(1) Số thuê bao điện thoại phát triển:

- Số thuê bao điện thoại gồm:

+ Thuê bao điện thoại cố định có dây và điện thoại vô tuyến (kể cả điện thoại city phone).

+ Thuê bao điện thoại di động trả trước và trả sau (chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khóa).

Số thuê bao điện thoại phát triển là số lượng thuê bao điện thoại trực tiếp được lắp đặt và hòa mạng hoặc được khôi phục (mở lại), có một số gọi riêng, có phát sinh doanh thu và hoạt động trong kỳ báo cáo (không tính các máy điện thoại công cộng dùng thẻ, số thuê bao nghiệp vụ, các máy điện thoại lẻ thuộc tổng đài nội bộ, máy lắp song song). Số thuê bao điện thoại phát triển trong kỳ bằng số tăng mới trừ đi số giảm (rời mạng) trong kỳ. Trong đó số thuê bao giảm (rời mạng) là số thuê bao không hoạt động trong kỳ báo cáo, không có phát sinh doanh thu do chấm dứt sử dụng dịch vụ hoặc bị khóa cả hai chiều gọi đi và gọi đến.

(2) Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo: Là số thuê bao điện thoại trực tiếp được lắp đặt và hòa mạng hoặc được khôi phục (mở lại), có phát sinh doanh thu đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, được tính bằng cách lấy tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ trước cộng (+) số thuê bao điện thoại phát triển trong kỳ.

- Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

(3) Số thuê bao Internet phát triển

Thuê bao Internet là thuê bao sử dụng dịch vụ Internet có mã số kết nối hoặc tài khoản truy nhập riêng trên cơ sở giao kết hợp đồng với cơ sở cung cấp dịch vụ. Số thuê bao Internet được phân tổ thành 3 loại:

+ Thuê bao kết nối trực tiếp là thuê bao truy nhập Internet bằng kênh thuê riêng (leased-line) (quy đổi ra 64 Kbps);

+ Thuê bao băng rộng:

- Thuê bao truy nhập Internet bằng các đường dây thuê bao số đường truyền tốc độ cao (DSL- Digital Subscriber Line), gồm các công nghệ ADSL, SHDSL, ..., gọi chung là xDSL;

- Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV);

- Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH).

+ Thuê bao Internet 3G.

Thuê bao Internet phát triển là số lượng thuê bao Internet mới được đăng ký truy nhập Internet, có một tài khoản riêng, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo (không tính các số thuê bao nghiệp vụ). Số thuê bao Internet phát triển trong kỳ bằng số tăng mới trừ đi số giảm trong kỳ.

(4) Tổng số thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo: Là số thuê bao Internet đã được đăng ký truy nhập Internet có một tài khoản truy nhập riêng, có phát sinh doanh thu, đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (không tính số thuê bao nghiệp vụ). Tổng số thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo bao gồm 4 loại: thuê bao gián tiếp; thuê bao kết nối trực tiếp; thuê bao băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet 3G tương tự mục (12) "số thuê bao Internet phát triển".

b) Cách ghi biểu

Cách ghi số liệu từng cột tương tự như biểu 007.Q/BCB-TTTT.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

Biểu số 010.N/BCB-TTTT: Doanh thu và sản lượng bưu chính, chuyển phát chia theo loại hình kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

(I) Tổng doanh thu phát sinh: Như giải thích tại biểu 006.Q/BCB-TTTT.

- Tổng doanh thu thuần: Là tổng số tiền thu được (không kể thuế GTGT) do việc cung cấp các dịch vụ bưu chính, chuyển phát và các dịch vụ viễn thông khác được thực hiện trong nước và quốc tế sau khi đã tính doanh thu phân chia với đối tác và trừ đi các khoản phải giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, ...) từ việc cung cấp dịch vụ trong năm.

(II) Sản lượng bưu chính, chuyển phát: Thống nhất với giải thích của biểu số 008.S/BCB-TTTT.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu tổng hợp của tất cả các loại hình kinh tế (bằng cột 2+3+4).

- Cột 2: Kinh tế nhà nước: Tổng hợp số liệu của các đơn vị thuộc quyền quản lý, kinh doanh từ nguồn vốn của ngân sách nhà nước Trung ương và địa phương. Trong trường hợp các đơn vị kinh doanh từ nhiều nguồn vốn, cần tách riêng phần kinh tế nhà nước theo thị phần vốn góp. Nếu trường hợp không bóc tách được cần ghi chú cụ thể vào cuối biểu báo cáo.

- Cột 3: Kinh tế ngoài nhà nước: Tổng hợp số liệu từ các đơn vị kinh doanh theo vốn sở hữu của tư nhân, kể cả phần kinh doanh của các công ty TNHH, công ty cổ phần có

nhiều nguồn vốn từ các loại hình kinh tế nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, các hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể.

- Cột 4: Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tổng hợp số liệu từ các đơn vị kinh doanh theo 100% vốn đầu tư nước ngoài và phân tách theo tỷ trọng vốn góp của các đơn vị liên doanh với nước ngoài theo nhiều loại hình liên doanh liên kết khác nhau. Nếu trường hợp không bóc tách được cần ghi chú cụ thể vào cuối biểu báo cáo.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát.

Biểu số 011.N/BCB-TTTT: Doanh thu và sản lượng viễn thông chia theo loại hình kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

(I) Doanh thu:

- Tổng doanh thu thuần là tổng số tiền thu được (không kể thuế GTGT) do việc cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet và các dịch vụ viễn thông khác sau khi đã tính các khoản giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Tổng doanh thu thuần được chia theo từng loại dịch vụ khác nhau.

(II) Sản lượng:

Các chỉ tiêu từ số 1 đến số 4: Tương tự như giải thích trong biểu số 009.S/BCB-TTTT

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu của tất cả các loại hình kinh tế (bằng cột 2+3+4).
- Cột 2: Ghi doanh thu và sản lượng viễn thông chia theo loại hình kinh tế nhà nước.
- Cột 3: Ghi doanh thu và sản lượng viễn thông chia theo loại hình kinh tế ngoài nhà nước.
- Cột 4: Ghi doanh thu và sản lượng viễn thông chia theo loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet.

Biểu số 012.N/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, Internet chia theo loại hình kinh tế của từng tỉnh/thành phố

1. Nội dung các chỉ tiêu số thuê bao điện thoại và số thuê bao Internet tương tự như giải thích ở các biểu 009.S/BCB-TTTT ở trên.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại, dịch vụ truy nhập Internet.

Biểu số 013.N/BCB-TTTT: Số đơn vị có trang tin điện tử riêng

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

Trang tin điện tử riêng (website) là bản tin thực hiện trên mạng Internet theo địa chỉ riêng (gọi là tên miền) do nhà cung cấp dịch vụ Internet (IP) cấp. Số đơn vị có trang tin điện tử riêng là tổng số các tổ chức, cá nhân đã được thiết lập, đăng ký, được cấp địa chỉ truy nhập và sở hữu trang tin điện tử riêng.

Ghi tổng số đơn vị có trang tin điện tử riêng tại thời điểm 31/12 phân theo:

- Ngành kinh tế cấp I (*theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007*);
- Loại hình kinh tế *(giải thích như tương tự Biểu số 011.N/BCB-TTTT)*
- Tỉnh/thành phố (*ghi thứ tự theo danh mục đơn vị hành chính*)

Cột 1, 2, 3, 4, 5 và 6: Ghi số liệu của các chỉ tiêu ở cột B phân theo các tên miền khác nhau.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo của Trung tâm Internet Việt Nam, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tên miền .vn.

Biểu số 014.N/BCB-TTTT: Chi cho hoạt động thông tin - truyền thông

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình chi tiêu thường xuyên cho hoạt động thông tin, truyền thông theo nguồn chi và khoản chi phục vụ cho tính toán giá trị mới được tạo ra trong lĩnh vực thông tin truyền thông.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho hoạt động thông tin: Là tổng số tiền chi cho các hoạt động thường xuyên của tất cả các đơn vị hoạt động xuất bản, hoạt động phát thanh truyền hình, hoạt động viễn thông.

Nội dung chi hoạt động thông tin truyền thông:

- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc;
- Hoạt động xuất bản;
- Hoạt động phát thanh truyền hình;
- Hoạt động viễn thông;
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình;
- Hoạt động lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính.

Thống kê toàn bộ chi phí cho hoạt động thông tin, truyền thông trong phạm vi cả nước trong kỳ báo cáo.

Ngoài ngân sách nhà nước là những khoản chi không thuộc trong ngân sách nhà nước, nhưng do Bộ quản lý.

b) Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi;
- Tổng chi, chi cho ngân sách nhà nước, chi ngoài ngân sách nhà nước.

c) Cách ghi biểu

- Thời kỳ thu thập số liệu: Năm thực hiện

Cột A: Tên chỉ tiêu thu thập;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng chi tiêu cho thông tin, truyền thông;

Cột 2: Chi thông tin truyền thông từ nguồn ngân sách nhà nước;

Cột 3: Chi thông tin truyền thông từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước.

Dòng:

Dòng tổng số: Quy mô toàn quốc;

Dòng chia theo từng khoản mục chi.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thông tin, truyền thông;

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ tài chính;

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với Bộ Thông tin và Truyền thông.

Biểu số 015.Q/BCB-TTTT: Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Quý)

& Biểu số 016.N/BCB-TTTT: Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Trị giá xuất khẩu: Là tổng số tiền đã và sẽ thu từ phía nước ngoài về dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho phía nước ngoài;

b) Trị giá nhập khẩu: Là tổng số tiền đã và sẽ chi cho phía nước ngoài về dịch vụ bưu chính viễn thông và các dịch vụ khác do phía nước ngoài cung cấp;

c) Phía nước ngoài: Gồm doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là người cư trú nước ngoài (kể cả các tổ chức quốc tế, đại sứ quán, lãnh sự quán nước ngoài đóng tại Việt Nam); chi nhánh, doanh nghiệp thành viên của doanh nghiệp Việt Nam đóng ở nước ngoài;

d) Thời điểm thống kê: Về lý thuyết, thời điểm thống kê là thời điểm dịch vụ được cung cấp. Tuy nhiên, để thuận tiện cho mục đích thống kê, quy định thời điểm thống kê là thời điểm dịch vụ được xác nhận thanh toán (phải thu/phải chi);

e) Loại tiền, đơn vị tính: Đơn vị tính là 1000 đô la Mỹ. Các đồng tiền khác phải qui đổi ra đô la Mỹ theo tỷ giá bình quân giữa mua và bán do Ngân hàng Nhà nước công bố vào thời điểm thanh toán;

g) Xác định trị giá:

- Về nguyên tắc chung, trị giá xuất/nhập khẩu dịch vụ được xác định theo giá thị trường, bao gồm tổng giá trị gộp tương đương với sản lượng dịch vụ cung cấp cho phía nước ngoài hoặc phía nước ngoài cung cấp cho người cư trú Việt Nam, kể cả trường hợp thực thanh toán với phía nước ngoài theo giá trị thuần.

- Trong trường hợp trị giá thu/chi về dịch vụ bưu chính viễn thông được tính toán trên cơ sở đối soát lưu lượng theo lịch trình và áp dụng phương thức thanh toán bù trừ trực tiếp (giá trị thuần), cần phải thống kê theo trị giá trước khi tính bù trừ - là trị giá đã và sẽ thu/chi tương đương sản lượng chiều đến (xuất khẩu) hoặc chiều đi (nhập khẩu) của từng dịch vụ theo các nước/vùng lãnh thổ.

- Trường hợp trị giá thu/chi bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ hoặc gồm nhiều loại dịch vụ khác nhau mà không thể tách riêng từng loại thì tính toàn bộ trị giá thu/chi đó cho loại dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu.

- Không bao gồm:

+ Các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

+ Thu từ phía Việt Nam về dịch vụ theo hợp đồng thầu lại từ phía nước ngoài.

+ Tiền lương và thu nhập chi cho lao động Việt Nam khi họ làm việc ở nước ngoài.

h) Nước đối tác: Đối với xuất khẩu là nước/vùng lãnh thổ mà người tiêu dùng dịch vụ cư trú. Đối với nhập khẩu là nước/vùng lãnh thổ mà người cung cấp dịch vụ cư trú. Trong trường hợp dịch vụ được cung cấp qua một nước/vùng lãnh thổ thứ ba, quy định nước đối tác là nước có quan hệ thanh toán trực tiếp với Việt Nam;

i) Nội dung xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông

+ **Dịch vụ bưu chính:** Được thực hiện bởi hệ thống bưu điện quốc gia. Là trị giá đã và sẽ thu được từ phía nước ngoài (hoặc chi cho phía nước ngoài) về việc cung cấp (hoặc nhận từ phía nước ngoài) dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phối thư, báo, tạp chí, sách và ấn phẩm khác, bưu phẩm, bưu kiện, thuê và cho thuê quầy bưu điện hoặc hộp thư, các dịch vụ khác được thực hiện tại quầy bưu điện như: bán tem, bán phiếu đăng ký gửi/nhận tiền..., dịch vụ quá cảnh (cước quá giang thủy, bộ).

Không bao gồm:

- Dịch vụ chuyển tiền và tiết kiệm do cơ quan bưu điện thực hiện (tính vào dịch vụ tài chính), dịch vụ chuẩn bị, đóng gói thư và bưu phẩm (tính vào dịch vụ khác liên quan đến kinh doanh...).

- Chi trả cước phí thuê vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện cho các đơn vị vận tải (tính vào chi dịch vụ vận tải).

+ **Dịch vụ chuyển phát**: Được thực hiện bởi các doanh nghiệp chuyên doanh dịch vụ này (thuộc hệ thống bưu điện quốc gia hoặc không). Là trị giá đã và sẽ thu từ phía nước ngoài/(hoặc chi cho phía nước ngoài) về việc cung cấp/(hoặc nhận từ phía nước ngoài) dịch vụ chuyển phát nhanh thư, bưu phẩm, bưu kiện theo thời gian và địa chỉ mà khách hàng yêu cầu (đây là điểm phân biệt với dịch vụ bưu chính). Các doanh nghiệp chuyên doanh dịch vụ chuyển phát có thể sử dụng phương tiện vận tải của cá nhân mình, của doanh nghiệp mình hoặc giao thông công cộng để thực hiện dịch vụ này.

Không bao gồm: Chi trả cước phí vận chuyển thư, bưu phẩm bưu kiện cho các hãng vận tải thực hiện (được tính vào chi dịch vụ vận tải), lưu giữ hàng hóa và các dịch vụ liên quan (các dịch vụ phụ trợ khác thuộc dịch vụ vận tải), chuẩn bị, đóng gói thư (thuộc dịch vụ kinh doanh khác).

+ **Dịch vụ điện thoại quốc tế:** Là trị giá đã và sẽ thu từ phía nước ngoài/(hoặc chi cho phía nước ngoài) về việc cung cấp/(hoặc nhận từ phía nước ngoài) dịch vụ điện thoại cố định (kể cả IDD, VoIP), điện thoại di động (kể cả Roaming), fax quốc tế, truyền số liệu trong băng thoại...

+ **Dịch vụ truyền số liệu:** Trị giá đã và sẽ thu từ phía nước ngoài/(hoặc chi cho phía nước ngoài) về việc cung cấp/(hoặc nhận từ phía nước ngoài) dịch vụ truyền số liệu.

Không bao gồm: Chi hoặc thu về giá trị dữ liệu (thuộc dịch vụ máy tính và thông tin), chi phí lắp đặt thiết bị mạng, bảo dưỡng đường truyền (thuộc dịch vụ xây dựng).

+ **Thu/phát âm thanh, hình ảnh:** Trị giá đã và sẽ thu từ phía nước ngoài/(hoặc chi cho phía nước ngoài) về việc cung cấp/(hoặc nhận từ phía nước ngoài) dịch vụ truyền, nhận âm thanh, hình ảnh truyền hình hoặc thông tin chuyên ngành (như khí tượng, hình ảnh mặt đất, quan sát vũ trụ...) hoặc thông tin khác.

Không bao gồm: Thu/chi về giá trị âm thanh, hình ảnh (thuộc dịch vụ nghe nhìn), chi phí lắp đặt thiết bị mạng điện thoại (thuộc dịch vụ xây dựng).

+ **Thuê kênh, thuê cổng Internet**: Trị giá đã và sẽ thu từ phía nước ngoài/(hoặc chi cho phía nước ngoài) về cho thuê/đi thuê kênh viễn thông quốc tế, thuê cổng Internet để kết nối với mạng Internet ở nước ngoài.

Không bao gồm: Bảo dưỡng hệ thống và phần mềm (thuộc dịch vụ máy tính và thông tin)

+ **Dịch vụ viễn thông khác:** Trị giá đã và sẽ thu từ phía nước ngoài/(hoặc chi cho phía nước ngoài) về việc cung cấp/(hoặc nhận từ phía nước ngoài) các dịch vụ:

- Dịch vụ nhắn tin điện tử;

- Dịch vụ telex, điện báo;

- Dịch vụ truyền/nhận âm thanh, hình ảnh và thông tin bằng điện tín, điện báo, cáp truyền thanh truyền hình;

- Các dịch vụ viễn thông khác.

Không bao gồm: Dịch vụ cơ sở dữ liệu và dịch vụ máy tính có liên quan đến truy cập và mã hóa thông qua bộ dịch vụ cơ sở dữ liệu.

2. Cách ghi biểu

2.1. Biểu số 015.Q/BCB-TTTT: Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Quý)

- Cột A: Ghi tổng trị giá đã và sẽ thu từ phía nước ngoài về dịch vụ bưu chính, chuyển phát và dịch vụ viễn thông theo các khoản mục dịch vụ;

- Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm;

- Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của quý trước quý báo cáo;

- Cột 3: Ghi số liệu ước tính quý báo cáo;

- Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn đến hết quý báo cáo;

- Cột 5: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu quý báo cáo với quý cùng kỳ năm trước;

- Cột 6: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu cộng dồn đến hết quý báo cáo với cùng kỳ năm trước.

2.2. Biểu số 016.N/BCB-TTTT: **Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông (Năm)**

- Cột A: Ghi tổng trị giá đã và sẽ thu từ phía nước ngoài về dịch vụ bưu chính, chuyển phát và dịch vụ viễn thông theo các khoản mục dịch vụ và nước đối tác (chỉ chi tiết cho tổng dịch vụ bưu chính chuyển phát và dịch vụ bưu chính, không phải chi tiết nước đối tác cho từng khoản mục dịch vụ);

- Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm;

- Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của năm báo cáo;

- Cột 3: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa số liệu năm báo cáo với thực hiện năm trước.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông, Internet

(Xem tiếp Công báo số 299 + 300)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng